

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 323, NĂM THỨ 26

THÁNG 6-2021



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com
Mạng Nhận Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Cái rọ chức sắc</u>	BBT	3
<u>Tiểu Thừa Đại Thừa Kim Cang Thừa là gì ?</u> H. Phong dịch		4
<u>Pháp Cú: 374 Phẩm Tỳ Kheo</u> HT. Thích Minh Châu dịch		9
<u>Tòa Bạch Ốc tổ chức lễ Phát đàn PL 2565</u> Nguyễn Bá Trác		10
<u>Nguồn gốc và ý nghĩa Lễ Phát Đàn</u> Khang Nhi (Tổng hợp)		11
<u>Trách vụ Phát Tử tại gia</u>	HT. Thích Thanh Từ	13
<u>Thơ: Bài ca cô gái Trường Sơn</u>	Tuệ Sỹ	18
<u>Cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni</u> Ts Alexander Berzin		19
<u>Hư Hư Lục: Ba Bà Hoàng Hậu</u>	Thích Nữ Như Thủy	30
<u>Thơ: Mênh mông, Ấn cư</u>	Minh Đức - Triều Tâm Ảnh	31

Tranh bìa

Hoa Sen

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có

bài đăng trong

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Cái Rọ Chức Sắc

Con người ta sinh ra ở đời đa số đều bị 5 thứ sau đây chi phối, làm cho người ta không thể tinh tấn trong tu học. Năm thứ đó trong giáo lý nhà Phật gọi là: Tài, sắc, danh, thực, thù.

Người tu là sửa chữa những thứ không tốt để được tốt đẹp hơn, chẳng hạn như tập không ham muốn có tài, có sắc đẹp, có danh phận, được ăn ngon, ngủ nghỉ nhiều.

Khi tu tập trong giới luật nhà Phật chia ra những người mới tập tu giữ 5 giới: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Những người này được gọi là Phật tử. Những người vào chùa tập tu giữ 10 giới gọi là Sa Di:

1. Không sát sinh. 2. Không trộm cướp. 3. Không phi phạm hạnh (không dâm). 4. Không vọng ngữ. 5. Không uống rượu. 6. Không đeo tràng hoa thơm, không dùng dầu thơm xoa thân. 7. Không ca múa và biểu diễn các bộ môn nghệ thuật, không cố ý đến xem nghe. 8. Không ngồi nằm giường lớn cao rộng. 9. Không ăn phi thời. 10. Không cất giữ sanh tượng vàng bạc vật báu.

Rồi thọ Tỳ Kheo cũng gọi là Cụ túc giới tức là phải giữ 250 giới cho phái Nam và 348 giới cho phái Nữ.

Xưa kia những danh từ như Đại Đức, Thượng Tọa, Hòa Thượng là những từ tôn xưng. Những ai thọ Cụ túc giới được Phật tử gọi là Đại đức, những vị thọ Cụ túc tu lâu năm, được tôn xưng là Thượng Tọa, còn những vị tu lâu năm giới đức trang nghiêm được giới tu hành cung thỉnh vào ngôi vị Tam sư để truyền giới, trong các giới đàn, thì có một vị được gọi là Đàn Đầu Hòa Thượng còn 2 vị kia là Yết ma A xà lê và Giáo Thọ A xà lê.

Từ những giới đàn truyền giới này, người ta kính trọng vị Đàn Đầu Hoà Thượng, từ đó người ta luôn tôn xưng là Hòa Thượng.

Ngày nay, theo tổ chức Phật Giáo hiện thời, vị nào thọ Cụ Túc Giới là Đại Đức, tu 20 năm, đủ 40 tuổi là Thượng Tọa, vị nào tu 40 năm, đủ 60 tuổi là Hòa Thượng lại phải được cơ quan nào đó duyệt công nhận mới hợp pháp. Cho nên ngày nay có nhiều rất nhiều Hòa Thượng, phải chăng đó là cái rọ danh lợi. Vì vậy có những vị chân tu chỉ ghi là Tỳ Kheo hay Tỷ khưu mà thôi, người Phật tử vẫn kính trọng hơn danh xưng Hòa Thượng.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita
Hoang Phong chuyển ngữ

Bài 9

Tiểu thừa, Đại thừa và Kim cương thừa là gì?

Sự tách biệt giữa "Hinayana" ("Tiểu thừa") và "Mahayana" ("Đại thừa) khi mới phát sinh cũng không đến nỗi nào quá quan trọng để chúng ta phải quan tâm, mà chỉ trở nên lộ liễu hơn sau khi "Vajrayana" ("Kim cương thừa") xuất hiện cùng với sự sụp đổ của các giới luật nơi tự viện.

Quả hết sức khó cho những người tu tập theo Kim cương thừa tiếp tục sinh hoạt trong khung cảnh chùa chiền, một khi họ không còn tôn trọng các giới luật áp đặt cho các nơi này được nữa. Thật vậy người ta từng biết có nhiều người đã từ bỏ cuộc sống trong chốn thiền môn, nhất là những người noi theo lý tưởng của các vị *siddha* (*siddha là những người tu tập đã thành đạt, nhưng lại chọn cho mình một cuộc sống phiêu bạt, trà trộn với cuộc sống thế tục, hoặc biệt tu nơi các hang động hẻo lánh. Độc giả có thể xem thêm về các vị siddha trong phần ghi chú dưới đây*). Thật vậy, cho đến khi nào những người tu tập Tiểu thừa và cả Đại thừa vẫn còn tiếp tục tôn trọng các giới luật chung áp đặt cho sự sinh hoạt nơi tự viện, thì khi đó dường như họ vẫn cảm thấy không cần phải sống tách biệt nhau trong các ngôi chùa khác nhau, duy nhất chỉ vì quan điểm khác nhau.

Điều đó vẫn còn đúng đối với các tập thể những người tu hành ngày nay, có nghĩa là họ có thể cùng sinh hoạt chung với nhau: thiền định vào buổi sáng và lúc chiều tối, ăn chay, không uống rượu và cùng giữ gìn đạo đức như nhau, v.v. Một số thì nghiên cứu kinh sách Đại thừa, một số khác thì tìm hiểu Kinh điển Pali, và một số khác nữa thì vùi đầu vào các bản dịch thuật từ các trước

tác tantra của Tây Tạng. Cho đến khi nào họ vẫn còn giữ được một phong cách sống tương tự nhau, cùng tôn trọng các nguyên tắc đạo đức như nhau, thì khi đó họ vẫn có thể cùng sinh sống hài hòa với nhau. Một khung cảnh sinh hoạt tương tự như thế đã từng diễn ra trên đất Ấn vào thời Trung cổ, tất cả là nhờ vào *Vinaya* (Luật Tạng), tức là tập sách liệt kê các giới luật quy định sự sinh hoạt nơi chốn chùa chiền, áp dụng chung cho cả Tiểu cả Đại thừa.

Thế nhưng trên phương diện quan điểm thì không có cùng một tập thể chung. Sau khi xảy ra sự tách biệt (*giữa Tiểu thừa và Đại thừa*) thì không mấy khi có các cuộc thảo luận hay tranh biện được tổ chức giữa hai bên, chẳng qua là vì các học phái Tiểu thừa không biết gì nhiều (*không có một Ý niệm nào*) về Đại thừa, ngày nay thì Phật giáo Theravada cũng vẫn không mấy quan tâm đến Đại thừa. Trong *Abhidhamma* (*tức là phần Bình giải trong Tạng Luận*) của Phật giáo Theravada có một phân đoạn gọi là *Katha-vatthu* có nghĩa là "*Các quan điểm tranh luận*" (*đây là văn bản đúc kết các kết quả tranh luận về giáo lý trong lần kết tập Dhamma lần thứ ba dưới triều đại của vua Azoka. Văn bản này đã được đưa vào Tạng Luận trong Tam Tạng Kinh, và cũng là nền tảng chủ yếu của Phật giáo Theravada ngày nay*) nêu lên nhiều quan điểm tranh luận giữa các học phái Theravada và các học phái Tiên-Đại-thừa, thế nhưng chúng ta cũng chỉ có một bản đúc kết duy nhất theo chiều hướng đó mà thôi (*tức là theo quan điểm nêu lên trong bản đúc kết Katha-vatthu nói đến trên đây, và dựa vào bản đúc kết này một học phái mới đã được thành lập mang tên là Vibhajjavada, tiền ngữ vibhajja trong tiếng Pali có nghĩa là phân tích hay minh định, hậu ngữ vada có nghĩa là quan điểm hay "con đường". Vibhajjavada do đó có nghĩa là một học phái minh bạch và chính xác, Hán dịch là "Phân biệt bộ". Học phái này được đưa vào Tích Lan và đến thế kỷ thứ IV thì mang một tên gọi mới là Theravada. Cũng xin ghi chú thêm là một số các học*

giả Tây Phương cho rằng lần kết tập Dhamma lần thứ ba trên đây dưới triều đại của vua Azoka không phải là một "đại hội" mà chỉ được tổ chức bởi các học phái bảo thủ, bởi vì lần kết tập này chỉ thấy nói đến trong các kinh sách của Phật giáo Theravada mà thôi).

Trên dòng thời gian cả hai trào lưu tư tưởng trên đây (*Tiểu và Đại thừa*) đã tự cô lập hóa trên phương diện địa lý (*Đại thừa trong thung lũng sông Hằng và Theravada trên đảo Tích Lan*). Sở dĩ Phật giáo Theravada đã được bảo toàn đến nay là nhờ được giữ gìn nghiêm túc trên đảo Tích Lan, và cũng theo Phật giáo Theravada thì Kinh điển Pali cũng đã được ghi chép bằng chữ viết lần đầu tiên trên hòn đảo này, vào dịp kết tập Dhamma lần thứ IV tổ chức tại tu viện Alu-vihara vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch. Những người Phật giáo Theravada trên đảo từng quyết liệt ngăn chặn các xu hướng nghiêng theo Đại thừa khi trào lưu này bắt đầu đặt chân lên đảo. Vào thời bấy giờ trên đảo Tích Lan có hai tu viện lớn là Abhayagiri-vihara và Mahavihara (*Mahavihara nguyên nghĩa là "Đại tự viện" là một tu viện nổi tiếng và cũng là tu viện đầu tiên trên đảo do chính con trai của vua Azoka xây dựng từ thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, sau khi đã đưa Phật giáo vào nơi này*), thế nhưng tu viện Abhayagiri-vihara dường như có khuynh hướng ngã theo Đại thừa và do đó đã bị dẹp bỏ vào thế kỷ XII với sự tiếp tay của vua Parakkama. Thật ra người ta cũng không biết gì nhiều về những gì đã được giảng dạy tại tu viện này. Qua các nguồn tư liệu của Phật giáo Theravada, người ta có cảm giác dường như vào thời bấy giờ không có một người tu tập Theravada chính thống nào có thể đặt chân vào tu viện này (*tức là tu viện Abhayagiri-vihara được xem là có xu hướng nghiêng theo Đại Thừa*) để tìm hiểu thêm, quả là một điều đáng tiếc (*dẫu sao sự quyết liệt của Phật giáo Theravada đã bảo tồn được một sự chính thống nào đó trong giáo huấn nguyên thủy của Đức Phật. Nếu nhìn thật gần vào các sinh hoạt của một số các nước Á châu tự nhận mình là theo Phật giáo Đại thừa thì chúng ta sẽ thấy phần lớn các sự sinh hoạt đó chỉ là các phương tiện thiện xảo mang tính cách đại chúng mà thôi, không có gì có thể gọi là lý tưởng giác ngộ của người tu tập cả. Quả đó cũng là một điều đáng tiếc*).



1



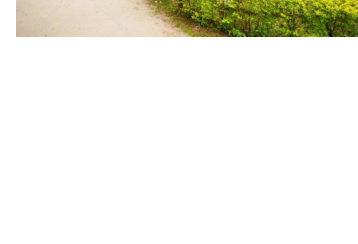
2



3



4



4



5



Quang cảnh các tu viện Mahavihara (H.1 và 2), Alu-vihara (H.2 và 3) và Abhayagiri-vihara (H.4 và 5) ngày nay trên đảo Tích Lan (Hình internet do người chuyên ngữ ghép thêm)

Trong khi đó thì Phật giáo Đại thừa bành trướng tại Tây Tạng, Trung quốc và Nhật-bản, tách dần ra khỏi nền tảng tu tập của Tiểu thừa, đồng thời một hiện tượng phức tạp hóa cũng đã xảy ra đưa đến sự thiết lập *Vinaya* của Đại thừa (*tức là một hệ thống giới luật mới dành riêng cho những người tu tập Đại thừa*). Các giới luật này sau đó đã được ghép thêm vào các giới luật sẵn có của Tiểu thừa, trước hết là tại Ấn-độ và sau đó là Tây Tạng, điều này cũng có nghĩa là người bồ-tát phải chấp thủ thêm một số giới luật mới. Cuối cùng thì người tu tập Phật giáo nói chung phải tuân thủ toàn bộ tất cả các giới luật đó.

Vì các LÝ do trên đây, hai trào lưu Phật giáo (*Tiểu và Đại thừa*) xác định con đường mang lại giác ngộ theo hai đường hướng thật khác biệt nhau. Vì thế nếu có ai thắc mắc về hai đường hướng giác ngộ đó có phải là một thứ hay không, thì cũng không nên chấp nhất làm gì. Tuy nhiên cũng cần nhắc lại là chủ đích tu tập của cả hai trào lưu đó đều hướng vào Đức Phật và các kinh nghiệm cảm nhận về sự giác ngộ của chính Ngài, hầu tạo ra cho mình một nguồn cảm ứng thiêng liêng. Và đây cũng chính là điểm khởi đầu trên con đường tu tập của chính mình. Qua toàn bộ việc tìm hiểu này về LÝ tưởng của người bồ-tát (*tức là chủ đích của toàn bộ quyển sách này của nhà sư Sangharakshita*), chúng ta phải luôn xem trọng các điểm tương hợp giữa hai cách tiếp cận của cả hai trào lưu trên đây, LÝ do thật dễ hiểu là vì thái độ đó rất tích cực trong việc tu tập tâm linh. Qua cách nhìn đó về sự diễn tiến lịch sử của Phật giáo (*nhìn các điểm tương hợp giữa Tiểu thừa và Đại thừa để biết quý trọng*) thì chúng ta sẽ rút tía và học hỏi được những gì giá trị hàm chứa trong cả hai đường hướng. Thế nhưng khi mới bắt đầu bước vào con đường Phật giáo thì không nên tìm hiểu ngay các sự phức tạp mang tính cách lịch sử trên đây, mà chỉ cần nhìn thẳng vào cuộc đời của Đức Phật và cuộc sống tâm linh của Ngài trên một bình diện thật bao quát, và đó cũng chính là trí tuệ và lòng từ bi mà Phật giáo nêu lên như là LÝ tưởng của mục đích tu tập. Điều chủ yếu mà những người Phật giáo Tây phương cần phải làm là chọn lọc những gì hữu ích trong tín ngưỡng Phật giáo, những gì đúng thật là do Đức Phật giảng dạy, nhất là những gì có thể mang lại lợi ích cho cuộc sống tâm linh của mình (*thiết nghĩ lời khuyên này cũng thật hết sức khẩn thiết đối với những người Phật*

giáo Á đông, có thể là hơn cả đối với những người Phật giáo Tây phương, bởi vì dường như các phương tiện thiện xảo mang tính cách đại chúng tại các nước Phật giáo Đông phương đã đánh lạc hướng ít nhiều một số người tu tập trên con đường hướng vào LÝ tưởng giác ngộ và sự giải thoát).

Người ta có thể bảo rằng sau khi sự phân tách giữa Tiểu và Đại thừa xảy ra thì những người Đại thừa dành trọn cho mình tinh thần giáo huấn Phật giáo, trong khi đó những người Tiểu thừa thì chỉ biết bám chặt vào ngôn từ và chữ nghĩa. Thế nhưng sự kiện các bạn bước theo một học phái nào đó không có nghĩa là các bạn đương nhiên hướng vào tinh thần hay là bám vào chữ nghĩa; không có trường hợp nào cho thấy một người nào đó luôn luôn là Đại thừa hay Tiểu thừa. Tùy từng trường hợp hay từng bối cảnh tu tập, một người nào đó cũng có thể hành xử theo cung cách mà người ta gọi là Tiểu thừa, có nghĩa là mang tính cách cá nhân, hoặc trái lại cũng có thể hành xử theo cung cách mà người ta gọi là Đại thừa, có nghĩa là mang tính cách phổ quát. Có nhiều người Đại thừa bám chặt vào "chữ nghĩa" nêu lên trong kinh sách Đại thừa, trái ngược lại với tinh thần Đại thừa, trong khi đó cũng có rất nhiều người Tiểu thừa trong cuộc sống tâm linh của mình hướng vào tinh thần nhiều hơn là chữ nghĩa nêu lên trong các kinh điển Theravada. Điều quan trọng hơn cả là phải thường xuyên nhìn vào cung cách hành xử của mình, để hiểu rằng cần phải chọn cho mình cung cách ứng phó nào thuận lợi nhất đối một phép thiền định nào đó hay một công việc nào đó của mình.

Điểm tiên quyết nhất đối với người tu tập là phải luôn ghi nhớ không được phép đặt Đức Phật và tinh thần từ bi của Ngài ra bên ngoài Phật giáo. Đối với những người Phật giáo quyết tâm bước vào con đường tu tập mang tính cách sùng kính thì điều vô cùng quan trọng là phải thực thi các nghi thức gọi là *puja* (*tức là các nghi lễ*). *Puja* (*các nghi lễ*) sẽ giúp mình trực diện với Đức Phật, nếu có thể nói như vậy, đây là cách tập trung tinh thần nhìn vào ảnh tượng của Đức Phật trên bàn thờ để cảm thấy mình đến gần với Ngài. Trong khi nhìn vào các ảnh tượng đó đôi khi chúng ta cũng có thể trong một thoáng không nghĩ đến giáo huấn của Đức Phật, thế nhưng chính trong những phút giây ngắn ngủi đó biết đâu chúng ta cũng có thể trực nhận được Bản thể của Ngài (*tức là Bodhicitta/Bồ đề tâm hay Tinh thần giác ngộ của Ngài*), hầu giúp mình tiếp xúc với Bản thể đó để

chiêm nghiệm và để nhận biết được bản thể đích thật của chính mình.

Đối với lý tưởng của người bồ-tát thì phải phát huy được cả trí tuệ và cả lòng từ bi thì mới có thể đạt được giác ngộ, điều đó có nghĩa là trong cuộc đời tu tập của mình, chúng ta phải vừa quay nhìn vào chính mình nhưng cũng phải vừa hướng vào kẻ khác để thương yêu. Hai khía cạnh tu tập đó sẽ tạo ra cho mình một hướng đi, gồm có sự giác ngộ hiển lộ bên trong nội tâm mình nhờ vào trí tuệ, và sự giác ngộ đó sẽ phát lộ ra bên ngoài nhờ vào lòng từ bi. Và đây chính là bản chất của người bồ-tát, một con người quyết tâm đạt được sự giác ngộ vì phúc hạnh của tất cả chúng sinh.

Vài lời ghi chú của người chuyên ngữ

Trên đây nhà sư Sangharakshita có nói đến những người tu hành từ bỏ cuộc sống nơi chùa chiền gọi là *siddha*. Vậy họ là ai và là những người như thế nào? Chữ *siddhi* trong tiếng Phạn có nghĩa là thành đạt hay tạo được kết quả và *siddha* là những người đã tạo được các thành quả đó, kinh sách Hán ngữ gọi họ là các "thành tựu giả". Chữ Siddhartha/Sĩ-đạt-ta là tên gọi của Đức Phật cũng mang ý nghĩa đó, có nghĩa là "Người đã đạt được mục đích".

Nói chung *siddha* là những người đã phát huy được các khả năng phi thường trên bước đường tu tập của mình. Đặc biệt hơn nữa là họ có một phong cách và một lối sống thật khác thường, thoát ra khỏi khuôn mẫu và nề nếp của một vị a-la-hán hay một vị bồ-tát thông thường, có nghĩa là họ không còn thể nào khép mình trong khuôn phép giới luật áp đặt cho chốn chùa chiền nữa. Họ hòa mình vào cuộc sống thế tục, tham gia vào các sinh hoạt xã hội, ăn mặc, ẩm thực và hành nghề như tất cả mọi người, hoặc biệt tích nơi rừng núi thâm u, sống cô lập trong các hang động với một vài đệ tử. Thế nhưng tất cả họ đều mang một quyết tâm duy nhất, một hoài bão chung là giúp đỡ chúng sinh bằng các quyền năng mâu nhiệm mà mình đã đạt được. Người ta thường gọi họ một cách tôn kính là các vị *Mahasiddha*/Đại thành tựu giả hoặc *Uttamasiddha* (tiếng Phạn *uttama* có nghĩa là tối thượng hay siêu việt), có nghĩa là những vị đã đạt được "thành quả của con đường". Họ phát huy

được các sự hiểu biết khác thường và kỳ diệu trong khi lắng thật sâu vào thiền định. Các sự hiểu biết hay các khả năng khác thường đó tiếng Phạn gọi là *abhihina*, gồm có sáu thứ: vượt qua các chướng ngại vật chất, trông thấy xuyên qua các ngăn chận vật chất, nghe thấy âm thanh của con người và cả thần thánh thật gần hoặc thật xa, hiểu được tư duy của người khác, nhớ lại được các tiền kiếp của mình, Ý thức được sự tắt nghỉ của các thứ ô nhiễm tâm thần, có nghĩa cảm nhận được thể dạng thoát tục hay giải thoát (tiếng Phạn là *nihsarana/emancipation*). Xin lưu Ý là các hiểu biết hay khả năng này chỉ có thể đạt được bởi các vị *Mahasiddha* hoặc những người đã "đạt được thành quả của con đường" nói chung. Riêng đối với khả năng thứ sáu - cảm nhận được sự giải thoát - thì chỉ có các vị Phật và các vị bồ-tát cao quÝ (*aryabodhisattva*) mới có thể đạt được mà thôi.

Nói chung họ là những người tu tập theo Kim cương thừa, tận dụng phương pháp kết hợp giữa các "phương tiện thiện xảo" (chẳng hạn như phép thiền định quán thấy) và trí tuệ/"prajna", giúp họ trực tiếp phát hiện sự tinh anh trong giáo huấn của Đức Phật, mang lại cho họ sự thành đạt thật nhanh chóng, ngay trong kiếp sống này. Họ sống vào một giai đoạn lịch sử kéo dài từ thế kỷ thứ VII đến XII, trước khi Phật giáo gần như hoàn toàn biến mất trong thung lũng sông Hằng vào thế kỷ XIII dưới sự xâm lược của các đạo quân Hồi giáo. Tiếc thay giai đoạn trên đây cũng là giai đoạn hưng thịnh nhất của lịch sử Phật giáo trong vùng thung lũng sông Hằng. Đại học Nalanda trong các thời kỳ phát triển cao độ từng có hơn 10 000 nhà sư tu học. Song song với đại học này là đại học Vikramasila, thành lập vào thế kỷ thứ VIII, cũng đông đảo và nhộn nhịp không kém, thế nhưng chương trình giảng dạy thì lại có xu hướng nghiêng về một tông phái mới được hình thành là Kim cương thừa. Trong bất cứ một tổ chức, một đường hướng sinh hoạt hay một nền tư tưởng nào cũng vậy, tất cả đều phát sinh các quan điểm khác biệt hoặc trái ngược nhau, tức là một hình thức đối lập nào đó. Những người không còn chấp thủ được các giới luật nơi tự viện và sự thuần lý trong giáo huấn là những người *mahasiddha* nói đến trên đây. Vào thế kỷ thứ VIII, nhà sư Shantideva/Tịch Thiên đã trốn khỏi đại học Nalanda và biệt tích trong xã hội, sau khi để lại hai tác phẩm, một trong hai tác phẩm này là tập thơ trường thiên *Bodhicaryavatara/Con đường đưa đến giác ngộ*, một kiệt tác của Đại thừa.

Theo kinh sách thì các *Mahasiddha* gồm có 84 vị tất cả, trong số này có 4 vị là nữ giới, thế nhưng thật ra con số 84 chỉ là một con số tượng trưng mang tính cách thiêng liêng trong nền văn hóa Ấn-độ, nói lên một số lượng rất lớn, chẳng hạn như 84 000 phương tiện thiện xảo (*upaya*), các nhà toán học có thể cho chúng ta biết các đặc tính của con số này (?). Trong số 84 vị *Mahasiddha* có những vị là các nhân vật lịch sử, thường là những người khởi xướng các dòng truyền thừa, nhưng cũng có nhiều vị mang tính cách huyền thoại, không xác nhận được tông tích của họ trên phương diện sử học, có thể họ chỉ là các biểu tượng phản ánh các thể dạng tâm thần hay giác ngộ nào đó, hoặc họ cũng có thể là có thật, thế nhưng đã được thổi phồng thêm về sau này. Ngoài ra trong Phật giáo Trung quốc người ta cũng thấy nêu lên 18 vị La-hán, dường như chỉ là các nhân vật đã được tạo dựng qua hình ảnh của các vị *Mahasiddha* trong thung lũng sông Hằng, nhưng mang hình tướng của người Trung quốc. Thật vậy Phật giáo đã phải chịu nhiều ảnh hưởng của nền văn hóa đây "sáng tạo" của Trung quốc sau khi được đưa vào nơi này. Trên phương diện kinh sách thì có rất nhiều nguy tác, trên phương diện "thiện xảo" thì có rất nhiều các vị bồ-tát được sáng tạo, kể cả một cõi "cực lạc" với thật nhiều hứa hẹn.

Điểm đáng lưu ý thứ hai là có những sự khác biệt nào giữa các vị a-la-hán và các vị bồ-tát đối với vị trí và các thể dạng giác ngộ của họ trên đường tu tập? . "A-la-hán" và "bồ-tát" phải chăng là hai thuật ngữ mang hai Ý nghĩa khác nhau, chỉ định hai thể loại người tu hành khác nhau, mang các hoài bão khác nhau, bước theo hai đường hướng tu tập khác nhau, hay chỉ là hai thuật ngữ mang cùng một Ý nghĩa chỉ định một con người tu hành duy nhất qua các thể dạng giác ngộ khác nhau, mang các hoài bão khác nhau?

Người a-la-hán, tiếng Pali là *arahant*, tiếng Phạn là *arat*, là người tu tập đã quán thấy được bản chất của sự sống và sự chuyển động của các hiện tượng trong thế giới, và đến khi sự sống của mình chấm dứt thì họ sẽ không còn tái sinh nữa. Đây là cách định nghĩa căn bản, tổng quát và thông thường về người a-la-hán. Tuy nhiên gần như mỗi học phái xưa đều đưa ra một cách định nghĩa về người a-la-hán phù hợp với quan điểm giáo lý của học phái mình, và hầu hết đều cho rằng người a-la-

hán chưa phải là một vị Phật thật sự. Duy nhất chỉ có Phật giáo Theravada là xem vị a-la-hán là một vị Phật đúng nghĩa của nó. Trong Tạng Luận và trong phần bình giải của Buddhagosa/Phật âm vào thế kỷ thứ V, thì cho rằng vị a-la-hán đã "đi đến cuối con đường giác ngộ", và gần đây hơn nhà sư Bhikkhu Bodhi (1944-) căn cứ vào các lời giảng trong Tạng Kinh, cũng xác nhận là Đức Phật từng cho biết mình là một vị a-la-hán.

Chữ *arahant/a-la-hán* bắt nguồn từ chữ *araha*, có nghĩa là "chiến thắng", chiến thắng ở đây có nghĩa là chiến thắng kẻ thù, vậy kẻ thù ấy là ai hay là gì? Kẻ thù trong trường hợp này chính là mình, là các mối lo buồn và các niềm đốn đau (afflictions) bên trong chính mình, tiếng Pali gọi là *kilesa*, tiếng Phạn là *klesa*, kinh sách Hán ngữ gọi là "phiền não" (?). Chữ *arahant/a-la-hán* do đó cũng hàm chứa một ý nghĩa sâu xa và mở rộng hơn, đó là sự "loại bỏ các dục vọng và thèm khát" giúp mình thoát ra khỏi *samsara* hay "cõi luân hồi". Theo sự hiểu biết ngày nay trong các lãnh vực triết học và khoa học thì "cõi luân hồi" chính là "thế giới hiện tượng" mà chúng ta đang sống trong đó, bị "trói buộc" bởi các hiện tượng tương kết và tương liên ở thể dạng chuyển động và biến đổi không ngừng trong thế giới đó. Và đây cũng là cách định nghĩa nguyên thủy và căn bản nhất về người a-la-hán theo Kinh điển Pali.

Nếu muốn đạt được sự "chiến thắng" đó hay sự "giải thoát" đó, tức là loại bỏ được mọi đau buồn và khổ nhọc (*kilesa*) cùng các thứ dục vọng và thèm khát che lấp tâm thức mình, hầu giúp mình thoát ra khỏi thế giới hiện tượng, thì sẽ có ba phương pháp hay ba con đường:

1- Con đường thứ nhất là cách nghe giảng giúp mình đạt được giác ngộ, tiếng Phạn là "*Sravaka-buddha*" (tiếng Pali là *Savaka-buddha*, chữ *savaka* có nghĩa là người "nghe" hay "bước theo"), kinh sách Hán ngữ gọi là "Thanh văn thừa", có nghĩa là nghe thuyết giảng và thấu triệt giáo huấn của Đức Phật giúp mình đạt được thể dạng a-la-hán (*savaka-bodhi/giác ngộ bằng cách nghe giảng*), và đây cũng là sự giác ngộ ở cấp bậc thông thường và phổ biến nhất.

2- Con đường thứ hai là cách tự mình mang lại cho mình sự giác ngộ, nói một cách khác là tự thực hiện thể dạng a-la-hán cho mình bằng sự tu tập của chính

mình, tiếng Phạn gọi là *Pratyekabuddha* (tiếng Pali là *Pacekka-buddha*), nguyên nghĩa là "thành Phật bằng cách nhờ vào chính mình" (*pratyeka-bodhi/giác ngộ bởi chính mình*), kinh sách Hán ngữ gọi là "Độc giác Phật". Thế nhưng ở thể dạng này và cả ở thể dạng "thanh văn" trên đây người a-la-hán không thể thuyết giảng cho kẻ khác được, có nghĩa là không giúp được gì nhiều cho kẻ khác.

3- Con đường thứ ba là con đường của người bồ-tát, tức là con đường mang lại thể dạng a-la-hán với tư cách là một vị Phật hoàn toàn giác ngộ, tiếng Phạn là *Samyaksambuddha* (tiếng Pali là *Sammāsambuddha*, chữ *samma* có nghĩa là đúng thật hay đích thật, *sam* có nghĩa là thực hiện được, đạt được), tức là một người đã đạt được sự giác ngộ trọn vẹn và tinh khiết, hàm chứa khả năng thuyết giảng *Dharma/Dhamma* cho người khác. Con đường của người bồ-tát là con đường sẽ mang lại thể dạng a-la-hán ở cấp bậc tối thượng, có nghĩa là một vị Phật toàn năng (omniscient/all-knowing/hiều biết tất cả).

Khái niệm về ba cấp bậc giác ngộ trên đây cũng là cách định nghĩa chung và tổng quát về người a-la-hán, và dường như tất cả các tông phái và học phái ngày nay đều chấp nhận. Thật vậy, sau khi Đức Phật nhập-niết-bàn thì các đệ tử đều cảm thấy bơ vơ, không còn ai để tham vấn. Mỗi người diễn đạt giáo huấn theo một cách tùy theo khả năng hiểu biết và các xu hướng cùng những đòi hỏi nội tâm của riêng mình. Do đó mỗi học phái cũng giải thích khái niệm về người a-la-hán với ít nhiều khác biệt. Qua một tầm nhìn bao quát hơn thì có thể gom các khái niệm đó theo hai quan điểm khác nhau: quan điểm thứ nhất có xu hướng giới hạn sự giác ngộ của người a-la-hán, tức là dưới hình thức giác ngộ bằng cách nghe giảng hoặc bằng sự tu tập của riêng mình, và sự giác ngộ đó chỉ có thể mang lại sự giải thoát cho riêng cá nhân mình; quan điểm thứ hai chủ trương một sự giác ngộ tối thượng của một vị Phật toàn năng (omniscient). Hai quan điểm chủ trương hai thể dạng giác ngộ khác nhau đó đã đưa đến sự tách biệt dứt khoát giữa các học phái xưa trong lần kết tập *Dhamma* thứ ba tổ chức tại Pataliputra (Hoa Thị Thành) khoảng năm -250 (trước Tây lịch) dưới triều đại của vua Azoka. Sự tách biệt này đã đưa đến sự hình thành của học phái Vibhajjavada, và sau đó đã trở thành học phái

Theravada. Quan điểm thứ hai chủ trương một sự giác ngộ tối thượng đã dần dần đưa đến sự hình thành của Đại thừa khoảng hai thế kỷ sau đó. Các điều ghi chú ngắn gọn trên đây nhất thiết được dựa vào kinh sách và một số tư liệu nhằm mục đích giúp chúng ta có một ý niệm nào đó về các thành quả mà người tu tập có thể đạt được trong cuộc sống tâm linh của mình. .

Dầu sao vấn đề này cũng thật rộng lớn, khó nắm bắt được một cách chính xác, chẳng qua là vì trên dòng lịch sử, giáo huấn của Đức Phật không tránh khỏi đôi chút biến dạng nào đó. Nắm vững được sự diễn tiến của toàn bộ Phật giáo trong lãnh vực lịch sử, cũng như sự thấu triệt chính xác và sâu xa cốt lõi của giáo huấn của Đức Phật, cũng có thể giúp chúng ta rất nhiều trên đường tu tập, nhất là loại bỏ các "phương tiện thiện xảo" không cần thiết. Dầu sao các điều đó cũng không phải là một sự đòi hỏi cấp bách hay các điều kiện không thể thiếu sót đối với những người mới khởi sự tu tập. Theo nhà sư Sangharakshita thì những người mới bước vào con đường chỉ cần nhìn vào chính Đức Phật và cuộc đời của Ngài như một tấm gương soi, và hướng vào những lời giáo huấn của Ngài như là một con đường giúp mình bước theo. Tấm gương đó sẽ ngày càng tỏa sáng và con đường sẽ dần dần ngắn lại.

Bures-SurYvette, 13.05.20

Hoang Phong chuyển ngữ

(Hết chương I)

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tỷ Kheo

374

*Người luôn luôn chánh niệm,
Sự sanh diệt các uẩn,
Được hoan hỷ, hân hoan,
Chỉ bậc bất tử biết.*

Tòa Bạch Ốc tổ chức Đại lễ Phật đản Phật lịch 2565

Nguyễn Bá Trạc

Ngày 26 tháng 5 năm 2021

Tòa Bạch Ốc tổ chức Đại lễ Phật đản với thấp nến lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ

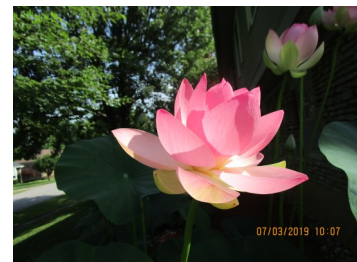
Lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, lễ kỷ niệm ngày đản sinh, thành đạo và Niết bàn của Đức Phật (Vesak), đã được tổ chức trọng thể tại Tòa Bạch Ốc ngày hôm nay. Để tôn vinh Đại lễ Vesak, một tuyên bố chính thức từ Tòa Bạch Ốc đã được Tổng thống Biden công bố:

“Jill và tôi gửi lời **chúc mừng** nồng nhiệt nhất tới các Phật tử ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới khi họ kỷ niệm Vesak, một ngày tôn vinh sự đản sanh, giác ngộ, và Niết bàn của Đức Phật. Nghi lễ thấp sáng một ngọn đèn, biểu tượng của ngày lễ đã được tổ chức hơn 2.500 năm này, nhắc nhở chúng ta về những lời dạy từ bi, khiêm tốn và vị tha của Phật giáo vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Vào ngày này, chúng tôi cũng tưởng nhớ nhiều đóng góp của các Phật tử ở Mỹ, những người đã làm giàu cho cộng đồng và đất nước của chúng tôi khi tất cả chúng ta cùng nhau hướng tới những ngày tươi sáng hơn ở phía trước.”

Chúng tôi rất vui mừng vì Tòa Bạch Ốc đã cử hành Đại lễ Vesak lần đầu tiên với Phu quân Phó Tổng Thống Hoa Kỳ, ông Douglas Emhoff, thấp nến trong Tòa Bạch Ốc với sự hiện diện của ba vị Hòa Thượng đại diện cho các truyền thống Phật Giáo Nam Truyền (Theravada), Phật Giáo Bắc Truyền và Kim Cang thừa. Sự kiện này được điều phối bởi Wangmo Dixey, Chủ tịch Hiệp hội Phật giáo

Quốc tế Hoa Kỳ The International Buddhist Association of America thông qua văn phòng của Ngài Shekar Narasimhan, Chủ tịch the Dharma Into Action Foundation. Đèn được thấp sáng và cầu nguyện do Hòa thượng Uparatana (người Mỹ gốc Sri Lanka) thay mặt cho truyền thống Phật giáo Theravada; Giáo thọ sư Marvin Harada (người Mỹ gốc Nhật Bản) đại diện cho truyền thống Phật Giáo Bắc Truyền và Hòa thượng Tarthang Tulku Rinpoche (người Mỹ gốc Tây Tạng) đại diện cho truyền thống Kim Cương thừa.

Bà Dixey nói; “Thật tuyệt vời khi những lời cầu nguyện được dâng lên từ cả ba truyền thống thực hành Phật giáo lớn ở đây, ngay ở trung tâm của nền dân chủ Hoa Kỳ. Thật là tốt lành khi điều này xảy ra vào ngày kỷ niệm cuộc đời và những lời dạy của Đức Phật. Cầu mong những lời cầu nguyện mà chúng ta dâng lên ngày hôm nay mang lại hòa bình và sự chữa lành cho tất cả các dân tộc, đặc biệt là cho các anh chị em của chúng ta ở Ấn Độ, trung tâm của Phật Pháp, và cầu mong ánh sáng tỏa ra từ đây, Tòa Bạch Ốc của Hoa Kỳ, mang lại trí tuệ và hòa hợp cho toàn thế giới. Chúng tôi đang thấp sáng một triệu ngọn lửa ngày hôm nay để tôn vinh thời điểm lịch sử này trong lịch sử Phật giáo của chúng tôi ở Hoa Kỳ.”



Nguồn gốc và ý nghĩa của đại lễ Phật đản

KHANG NHI (TỔNG HỢP)



Ngày Phật đản còn là một trong những ngày lễ lớn trong năm của đạo Phật. Lễ Phật đản là một trong ba lễ cấu thành Lễ Tam hợp mà Liên Hiệp quốc gọi là Vesak (lễ Phật đản sinh, lễ Phật thành đạo và lễ Phật nhập Niết bàn).

Trước năm 1959, các nước Đông Á thường tổ chức ngày lễ Phật đản vào ngày mùng Tám tháng Tư Âm lịch. Nhưng tại Đại hội Phật giáo thế giới lần đầu tiên, tại Colombo (Tích Lan) được tổ chức từ 25/5 đến 8/6/1950, các phái đoàn đến từ 26 quốc gia là thành viên đã thống nhất ngày Phật đản Quốc tế là ngày Rằm tháng Tư Âm lịch. Năm 2021, Đại Lễ Phật đản sẽ được diễn ra vào thứ Tư (26/5/2021)

Nguồn gốc ngày lễ Phật đản

Theo lịch sử Phật giáo, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lúc nhỏ có tên là Thái tử Tất Đạt Đa, được sinh ra tại vườn Lâm Tì Ni vào ngày trăng tròn tháng Vesak (tháng tâm linh theo quan niệm của người Ấn Độ cổ), năm 624 trước Công nguyên.

Theo sách 'Phật học Phổ Thông' của Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Tất-đạt-đa Cồ-đàm (phiên âm Hán Việt từ tiếng Phạn *Siddhārtha Gautama*), cũng được gọi là Thích Ca Mâu Ni (*Shakyamuni*), là người sáng lập Phật giáo. Tất-đạt-đa (sa. *siddhārtha*) có nghĩa là "người đã hoàn tất (*siddha*) ý nghĩa [cuộc sống] (*artha*)", hoặc Nhất thiết nghĩa thành, Thành tựu chúng sinh. Thích Ca dịch nghĩa là năng nhân, Mâu Ni dịch là tịch mặc, sự tĩnh lặng thấu suốt".

Trong quá trình phát triển của Phật giáo, các nước theo Phật giáo Nam truyền (còn gọi là Phật giáo tiểu thừa) giữ nguyên ngày tháng năm sinh của Đức Phật. Theo lịch Ấn Độ cổ ngày trăng tròn tháng Vesak là ngày sinh của Đức Phật cũng là ngày Đức Phật thành đạo đồng thời là ngày Đức Phật nhập niết bàn. Sự hy hữu đó được các nước theo Phật giáo Nam truyền tổ chức ba lễ trong một ngày nên gọi là Đại lễ Tam hợp (ba trong một) hay Đại lễ Vesak (chỉ tháng).

Các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Nam truyền tổ chức Đại lễ Phật đản vào ngày trăng tròn tháng Vesak thường vào ngày trăng tròn trong tháng 5 Dương lịch. Cá biệt có những năm có 2 ngày trăng tròn trong tháng 5 Dương lịch như gần đây vào

năm 2007, có nơi tổ chức Đại lễ Vesak vào ngày trăng tròn đầu tiên, tức ngày 1 tháng 5, trong khi tại nơi khác lại kỷ niệm vào ngày trăng tròn lần 2 tức ngày 31 tháng 5. Vì thế cách tính kỷ nguyên Phật lịch tại các quốc gia theo truyền thống Nam truyền có thể khác nhau như đã nêu trên, nên năm Phật lịch các nước này có thể cách nhau một năm.

Theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền (còn gọi là Phật giáo đại thừa), do ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa, ngày Đức Phật đản sinh theo lịch cổ của Ấn Độ chuyển sang lịch Trung Hoa là ngày mùng Tám tháng Tư Âm lịch. Vì thế trước đây một số quốc gia với đa số Phật giáo chịu ảnh hưởng của truyền thống Phật giáo Bắc truyền như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam,... thường tổ chức Đại lễ Phật đản vào ngày mùng Tám tháng Tư Âm lịch.

Song từ Đại hội Phật giáo thế giới lần đầu tiên diễn ra ở Colombo, Tích Lan từ 25/ 5 đến 8/6 năm 1950, các phái đoàn đến từ 26 quốc gia đã thống nhất ngày Phật đản quốc tế là ngày Rằm tháng Tư âm lịch. Từ đó các nước có theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền đã kỷ niệm ngày Phật đản vào ngày 15 tháng 4 âm lịch hàng năm (thường trùng với tháng 5 Dương lịch).

Ngày 15 tháng 12 năm 1999, theo đề nghị của 34 quốc gia có Phật giáo, đề tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa, tư tưởng hòa bình, đoàn kết hữu nghị của Đức Phật, Đại hội đồng Liên Hiệp quốc tại phiên họp thứ 54, mục 174 của chương trình nghị sự đã công nhận Đại lễ Vesak là một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế của Liên Hiệp quốc, những hoạt động kỷ niệm được diễn ra hàng năm tại trụ sở và các trung tâm của Liên Hợp quốc trên thế giới từ năm 2000 trở đi, thời gian tổ chức vào ngày trăng tròn đầu tiên của tháng 5 dương lịch. Hưởng ứng chủ trương của Liên Hợp quốc, từ năm 2.000, Giáo hội Phật giáo

Việt Nam năm nào cũng cử đoàn đại biểu của Phật giáo Việt Nam tham gia Đại lễ Vesak quốc tế được tổ chức tại trụ sở Liên Hợp quốc hoặc ở các nước có Phật giáo đăng cai.

Đặc biệt, Việt Nam đã 2 lần đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc. *Lần thứ nhất*, Chính phủ Việt Nam đăng cai và phối hợp với Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức Đại lễ Vesak 2008 tại thủ đô Hà Nội, Việt Nam đã mời 80 nước và vùng lãnh thổ có Phật giáo tham dự; nhận lời mời 74 quốc gia và vùng lãnh thổ có Phật giáo đã tham gia với trên 850 vị khách quốc tế là đại biểu chính thức, trên 10 ngàn tăng, ni, Phật tử trong và ngoài nước tham dự với nhiều diễn đàn và hoạt động. *Lần thứ hai*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak năm 2014 tại Bái Đính tỉnh Ninh Bình nơi có ngôi chùa lớn nhất Việt Nam, với sự giúp đỡ của Nhà nước về đảm bảo an ninh và an toàn y tế. Việt Nam mời 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, 95 quốc gia và vùng lãnh thổ tham dự với trên 1.050 đại biểu quốc tế chính thức và hơn 600 du khách quốc tế tham dự. Đại lễ với sự tham gia của trên 20 ngàn tăng, ni, Phật tử trong và ngoài nước với nhiều hoạt động phong phú. Hai lần Việt Nam đăng cai Đại lễ Vesak đã để lại ấn tượng tốt đẹp trong tình cảm bạn bè và Phật giáo thế giới về đất nước, con người Việt Nam, thể hiện sự lớn mạnh của Phật giáo Việt Nam,...

Ý nghĩa của ngày lễ Phật đản

Kỷ niệm Vesak cũng có nghĩa là làm những nỗ lực đặc biệt để mang lại hạnh phúc, niềm vui cho những người bất hạnh như người già cao niên, người khuyết tật và người bệnh, chia sẻ niềm vui và hòa bình với mọi người.

Trách Vụ Phật Tử Tại Gia

Thích Thanh Từ

Lời Nói Đầu

Phân đông Phật tử quy y Tam Bảo mà chưa ý thức nhiệm vụ mình phải làm gì đối với mình, đối với mọi người, đối với đạo. Hoặc có ít người ý thức, lại là ý thức sai lầm, mình làm hướng dẫn kẻ khác cũng theo đường sai lầm của mình. Vì thế, tín đồ Phật giáo số lượng rất đông, phần phẩm lại quá ít.

Những sách vở chỉ dạy bốn phận, trách nhiệm người Phật tử tại gia đã được dịch hoặc viết bằng chữ Việt khá nhiều như: Kinh Ưu-bà-tắc, Kinh Thi-ca-la-việt, quyển Là Phật Tử, v.v... Có lẽ những quyển ấy không được phổ biến khắp Phật tử, hoặc vì chỉ dạy rộng nhiều nên hàng Phật tử tại gia không nhớ thực hành. Tôi viết tập sách này (Trách Vụ Phật Tử Tại Gia), lúc đầu với ý định đăng trong tạp chí Từ Quang, sau thấy cần phổ biến nên cho in thành sách. Do đó, nó rất đơn lược, hình thức gần như một bài giảng. Tôi chỉ hy vọng bổ túc kịp thời những khuyết điểm của Phật tử tại gia đem đến trong mọi gia đình Phật tử những hình ảnh đẹp đẽ của Phật giáo.

Tôi mong những nhận xét trong đây được Phật tử phổ dụng và quý Thầy Giảng sư, Trụ trì xem đó là lời đi cần thiết trong hiện tại, đem ra hướng dẫn tín đồ. Để ngày mai này, tín đồ Phật Giáo không còn những tệ đoan quy y câu độ rồi lúc lâm chung..... mà toàn là Phật tử chân thành chánh tín !

I. Dẫn khởi:

Phật tử tại gia là người con Phật đem giáo lý

Phật dạy áp dụng vào gia đình khiến toàn cả gia đình sinh hoạt theo đường lối Phật giáo. Trách nhiệm và công vụ của Phật tử là hoán cải nhân gian trở thành một xã hội thuần túy Phật giáo. Tinh thần Đại Thừa Phật giáo nhằm mục đích chuyển hóa cõi Ta Bà ược trước này trở thành Cực lạc thanh lương. Sự phổ biến Phật giáo khắp mọi tầng lớp quần chúng là điều Phật tử phải thực hiện.

Theo quan niệm chung của Phật tử xưa nay, khi nói đến trách nhiệm truyền bá Phật giáo, đều công nhận " do Tăng già đảm nhiệm", hoặc tiến hơn lại bảo: " Hai giới xuất gia, tại gia chung gánh vác ", theo tôi, tôi nói **"truyền bá Phật giáo được phổ biến, linh động trong quần chúng do Phật tử tại gia thực hiện"**. Tại sao? Bởi vì mỗi cá nhân, mỗi gia đình Phật tử thực hiện đúng đường lối Phật dạy những cái hay cái đẹp ấy sẽ lây nhiễm sang những cá nhân và gia đình khác dần dần nhân gian biến thành tịnh độ. Nếp sống của người xuất gia cao siêu cách biệt quần chúng quá, dù cố gắng cách mấy cũng khó ảnh hưởng lây. Vì thế, Phật tử tại gia có trách nhiệm làm linh động và sống dậy tinh thần Phật giáo qua nếp sống cá nhân và gia đình mình.

II. Phật Giáo Hữu Ích Hay Vô Ích?

Phật tử tại gia lâu nay có quan niệm sai lầm, khi nói đến Phật sự là đình ninh cúng chùa, cất chùa, trai nguyện, công quả v.v.... lãng quên yếu tố căn bản "làm sống dậy lời Phật dạy". Giả sử có người phê bình:Phật giáo chỉ lý thuyết suông không ích lợi gì cho quần chúng. Phật tử chúng ta chấp nhận lời phê

bình này không? Hẳn là không. Nhưng muốn cải chính, chúng ta căn cứ vào đâu để chứng minh sự hữu ích của Phật giáo đối với quần chúng. Căn cứ vào sự cầu nguyện quốc thái dân an làm bằng chứng được chăng? Huyền diệu quá, quần chúng không tin nổi. Căn cứ vào sự cúng chùa đòi sau được phước chăng? Xa xôi quá, quần chúng không thể nhận tới. Còn bao nhiêu chứng cứ nữa thầy đều cao siêu khó thấy. Quần chúng đòi hỏi có sự lợi ích thiết thực, chính mắt họ trông thấy mới chịu tin. Vì thế, Phật tử tại gia phải cố gắng thực hiện, lấy gia đình mình làm cứ điểm lợi ích thiết thực của Phật giáo để trả lời mọi nghi ngờ và phê bình của quần chúng. Hơn nữa, một vị Tăng đứng lên giảng hạnh từ bi, nhẫn nhục v.v... quần chúng cho đó là một mớ lý thuyết khô khan không thể thực hiện được. Nếu vị Tăng ấy chính bản thân thực hiện hạnh từ bi, nhẫn nhục, quần chúng lại bảo dĩ nhiên ông ấy phải làm được. Vì ông không có gia đình, không lo sinh kế, còn chúng tôi phải bao bọc gia đình, phải lo sinh kế, làm sao bì mấy ông ấy được. Chỉ có người Phật tử tại gia vẫn sống trong hoàn cảnh như họ mà thực hành được đạo đức mới là việc đáng cho họ chú ý. Phật giáo hữu ích hay vô ích chính do sự thực hiện hay không của hàng Phật tử tại gia vậy.

III. Phân Tu Tập

Muốn cho quần chúng thấy cái hay, cái đẹp của Phật giáo, Phật tử tại gia trước hết lấy giáo lý điều luyện cá nhân mình, chính bản thân mình là phản ảnh trung thành của Phật giáo. Sự kiện đầu tiên trong việc điều luyện mình là Quy Y và Thọ Giới.

A. Quy Y - Thọ Giới

Quy y là đặt cho mình một lý tưởng, vạch

một lối đi. Phật là mục tiêu cao cả để ta nhắm. Pháp là đường lối tiến đến mục tiêu ấy, Tăng là người hướng dẫn ta đi đúng đường lối tiến lên mục tiêu đã nhắm. Cho nên Quy y là định hướng của người Phật tử. Quy Y rồi cá nhân mình không còn cái khổ phiêu bạt linh đình của con người vô lý tưởng.

Năm giới cấm là phần thiện tiêu cực của Phật tử. Giữ trọn 5 giới là nhân cách con người được đầy đủ và bảo đảm một con người toàn vẹn ở tương lai. Sự thâm khốc của cảnh tượng tàn tương xác. Sự khổ đau cướp dật lẫn nhau. Sự xa xa của gia đình thương luân bại lý, sự nghi ngờ trong xã hội điều ngoa, sự say sưa ở trà đình tửu điếm, người Phật tử đều vượt khỏi những cái tủi nhục này. Ngược lại người Phật tử luôn luôn bảo vệ sanh mạng nhau, sẵn sàng tôn trọng tài sản của nhau, biết giữ gìn can thường đạo lý sống chân thành tự trọng và lúc nào cũng sáng suốt khôn ngoan. Chỉ giữ 5 giới cá nhân đã khỏi sa vào hố trụy lạc, gia đình được êm ấm tin yêu. Nếu toàn thể xã hội biết giữ 5 giới thì hạnh phúc thay cho cuộc sống thanh bình! Tuy nhiên đã thực hành phần thiện tiêu cực, chúng ta cần phải tiến lên phần thiện tích cực, tức là học 5 hạnh của Phật.

B. Năm hạnh của Phật

Năm hạnh căn bản của Phật, là con Phật ai ai cũng phải học và thực hành. Ở đây trong phạm vi Phật tử tại gia áp dụng 5 hạnh vào đời sống thực tế để tạo cho mình một nếp sống đẹp đẽ và đem lại cho gia đình, cho xã hội an lạc, thuận hòa và mỹ lệ. Năm hạnh là: Từ Bi, Nhẫn nhục, Hỷ xả, Tinh tấn, Trí tuệ.

1. Từ Bi.- Tự tâm ta phát hiện lòng thương chân thật, lòng thương này được biểu lộ

trong hành động, ngôn ngữ chia vui sẻ khổ cho nhau. Phật tử tại gia; đối tượng thực hiện lòng thương này là cha mẹ, anh em, vợ con, sau cùng là thân thuộc hàng xóm. Trong gia đình, lúc nào người Phật tử cũng đem lại sự an vui cho cha mẹ, anh em, vợ con, không bao giờ làm cho ai buồn khổ. Nếu cha mẹ, anh em, vợ con có điều gì đau khổ chính mình phải tìm cách giải cứu san sẻ cho được vui đi. Tức nhiên phải thông cảm nhau vui cùng vui, khổ chung chịu khổ. Tình thương chân thành là sợi dây liên lạc xiết chặt mọi người trong gia đình thành một khối, thiếu nó gia đình có thể rời rạc đến tan rã. Ngoài ra đối với thân thuộc, hàng xóm chúng ta cũng thông cảm chia vui sẻ khổ cho nhau. Những khi hoạn nạn, những lúc đau buồn của người thân thuộc nên coi như là hoạn nạn của chính ta, cố gắng tìm cách giải cứu. Chỉ có chiếc gàu tình thương chân thật mới tát vơi được dòng sông đau khổ.

2. Nhẫn Nhục.- Đã thương nhau thì phải hòa thuận nhịn nhường nhau. Nhất là đối với cha mẹ, dù mắng rầy quở phạt có phần quá đáng, người Phật tử vẫn nhẫn nhịn cam chịu, không bao giờ dám to tiếng chống đối. Đợi khi nào cha mẹ nguôi cơn giận, ta mới nhẹ thưa lại những nỗi hăm oan của ta. Với anh em, ta cũng nhẫn nhịn nhau những khi buồn tức, không nên để cho cơn giận dữ nổi lên làm phân ly tình cốt nhục. Nghĩa vợ chồng phải nhường nhịn nhau, khi chồng giận vợ nhường, khi vợ tức chồng nhịn, đợi qua cơn tức giận sẽ nhã nhận khuyên bảo nhau. Bất cứ sự chung đụng nào nếu có đến hai người là có bực tức rầy rà. Thế nên, Phật tử, phải khéo nhường nhịn nhẫn nại để giữ hòa khí vui đẹp trong gia đình. Có khi nhường nhịn người ngoài dễ hơn nhường nhịn người trong nhà. Bởi vì người ngoài coi nhau như là khách nhịn một chút cho qua, ít khi gặp lại nhau, người trong nhà ra vào gặp

nhau nên có gì bực tức khó nhịn được.

Tập nhẫn nhục phải thực hiện ngay trong gia đình trước, khi ở gia đình đã thành công thì đối với người ngoài không khó. Có nhiều người đối đãi với bạn bè hàng xóm rất nhã nhặn vui vẻ, trái lại cư xử trong nhà thì thô bỉ cáu kỉnh. Đó là không biết thực hiện hạnh nhẫn nhục cho chính đáng. Nhẫn nhục bậc thấp nhất là những người có quyền thế bề trên, bậc trung là những người ngang hàng mình, bậc thượng là những kẻ dưới tay mình, Phật tử chúng ta phải tiến từ bậc thấp đến bậc cao tột cùng.

3. Hỷ Xả - Đã nhẫn nhục được cần phải hỷ xả không nên ôm ấp buồn phiền trong lòng. Có khi ta nhịn được cơn tức giận, mà trong lòng còn cưu mang uất hận. Như vậy không sớm thì muộn khó tránh khỏi sự cãi vã nhau. Cho nên nhường nhịn nhau rồi, cần phải vui vẻ tha thứ cho nhau không bao giờ nhắc đến lỗi lầm ấy nữa. Đối với anh em, vợ chồng, con cháu sự hỷ xả rất thiết thực cần yếu. Đã là phạm tục như nhau thì có ai tránh được sự lỗi lầm, khi người này phạm lỗi lầm người kia vui vẻ tha thứ, lúc người kia phạm lỗi lầm người này sẵn sàng hỷ xả. Được vậy, trong gia đình sẽ giữ mãi được vẻ ấm êm tình hòa mục, bằng không thì khó thấy sự vui vậy. Cha mẹ luôn luôn có thái độ bao dung sẵn sàng tha thứ lỗi lầm của con. Anh em rộng lượng dung thứ nhau cho tình cốt nhục thêm nồng. Vợ chồng vui vẻ tha thứ cho nhau để giữ một niềm thủy chung như nhất.

Tuy nhiên, vui vẻ tha lỗi nhau, không có nghĩa không chỉ dạy nhắc nhở những lỗi lầm của nhau. Tinh thần Phật tử luôn luôn muốn xây dựng mọi người chung quanh mình được tốt đẹp, nếu thấy người có điều quấy liền nhắc nhở chỉ dạy, khi người nhận lỗi

liên vui về tha thứ. Ở trong gia đình người phạm lỗi phải can đảm nhận lỗi, người chỉ lỗi vui về thứ tha. Không nên có tính cách thấy người tha lỗi mình cứ phạm lỗi mãi. Bầu không khí hòa nhã vui vẻ sẽ có nơi những gia đình nào người trong ấy biết nhẫn nhục hỷ xả cho nhau.

4. Tinh Tấn.- Chuyên cần cầu tiến là sự tất yếu của con người hướng thượng. Phật tử tại gia là người sống trong cảnh trần tục mà luôn luôn ôm ấp ý chí hướng thượng, lúc nào cũng cần cầu tiến.

Trước nhất, Phật tử tại gia chuyên cần chuyên hóa tâm niệm, hành động, ngôn ngữ xấu xa của mình trở thành tốt đẹp. Cố gắng thế nào thấy mình hôm nay đã tốt hơn hôm qua. Tập quán xấu xa gắn chặt trong tâm thức ta đã lâu rồi không thể nhất đáng sửa đổi được ngay, phải là sự chuyên cần bền bỉ mới có thể thắng được nó. Giá trị tu tập là ở chỗ cố gắng cải hóa bản thân mình.

Thứ đến, Phật tử chuyên cần làm việc hằng ngày theo khả năng mình để đem lại cơm no áo ấm cho gia đình. Chúng ta còn mang xác thân này dĩ nhiên sự ăn mặc không thể thiếu được. Nếu cả ngày Phật tử bàn luận những lý thuyết cao siêu huyền diệu mà trong gia đình vợ con đói rách nheo nhóc, lý thuyết sẽ trở thành chất vị chua cay khiến vợ con chán sợ nó. Hơn nữa, Phật tử tại gia còn phải thực hiện đức Từ Bi của Phật, nên phải chuyên cần làm lung may ra có dư giả chút ít để giúp đỡ những người tàn tật đói thiếu làm voi phần nào đau khổ cho nhân loại.

Sau cùng, Phật tử chuyên cần chuyên hóa và điều hòa mọi người trong gia đình. Làm thế nào cả nhà đều chung thờ một lý tưởng, đều cư xử thuận hòa êm ả, đều theo một chiều hướng vươn lên. Được thế người Phật tử

mới thấy tròn bổn phận của mình.

5. Trí Tuệ.- Đạo Phật rất chú trọng phần trí tuệ. Có trí tuệ con người mới khỏi làm lạc đau khổ. Dù người cố gắng làm mọi việc lành, nếu thiếu trí tuệ phán đoán chưa hẳn việc làm ấy đã là lành. Phật tử chúng ta nếu thiếu trí tuệ không thể thành một Phật tử chân chánh được.

Muốn có trí tuệ, Phật tử phải phá những cái tin tưởng sai lầm. Tin đồng bóng, sâm quẻ, tướng số v.v... là những hiện tượng mê mờ. Đành rằng đôi khi tướng số cũng đoán trúng, nhưng đó chỉ là do nhân quả nghiệp báo của chúng ta mà thôi. Trong sách tướng có câu: "Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh; tướng vô tâm, tướng tòng tâm diệt". Nghĩa là người có tâm tốt mà không có tướng tốt; tướng tốt sẽ tùy tâm tốt phát hiện, người tướng tốt mà không tâm tốt, tướng tốt sẽ theo tâm mà tiêu diệt. Như vậy tất nhiên tùy tâm niệm, hành động tốt xấu của chúng ta, theo nhân quả sẽ hiện ra tướng tốt xấu nhất là sự ý lại thần quyền là hiểm họa tiêu diệt trí tuệ của chúng ta.

Để được khai thông trí tuệ, người Phật tử phải học Kinh điển Phật giáo. Chúng ta chưa có thể tự phát trí huệ, phải nhờ ngọn đuốc trí tuệ của Phật chiếu phá mê mờ cho ta. Những lời vàng ngọc trong Kinh điển là do Phật chứng nhất thiết trí phổ diễn còn ghi lại. Chúng ta y cứ vào đó làm nền tảng khiến trí tuệ khai phát. Nếu không chịu học hỏi giáo lý, người Phật tử ấy chỉ là tấm bia không khác. Và lại, người ấy muốn tự tu hay chuyển hóa người cũng không biết lấy đâu làm phương hướng.

Nhận xét chân chánh là căn bản của trí tuệ. Người Phật tử nhận xét sự vật trong vũ trụ theo hai chiều Nhân Quả và Nhân Duyên.

Đúng về chiều thời gian, vạn vật thành bại, hư nên, tốt xấu.... đều theo định luật nhân quả. Như muốn có lúa ta phải gieo hạt lúa. vun phân xới đất làm cỏ, mưa, nắng, sương và chăm sóc, ngăn ngừa sâu bọ là những điều kiện phụ trợ. Có đủ những điều kiện ấy, trải qua một thời gian, ta sẽ được những bông lúa. Từ nhân hạt lúa, đến quả nhiều bông lúa, bản thân cây lúa có đủ những yếu tố hỗ trợ và phá hoại. Không giản dị có hạt lúa sẽ có bông lúa.

Thuyết Nhân Quả gồm có chánh nhân, trợ nhân, thuận nhân, và nghịch nhân.

- Hạt lúa đem ra gieo là chánh nhân.
- Phân đất, nước.... là trợ nhân;
- Mưa, nắng, thuận mùa là thuận nhân.
- Sâu bọ, nắng hạn, bão lụt, là nghịch nhân.

Đó là phân tích tổng quát, nếu phân tích chi tiết còn lắm điều phiền toái. Nhân quả liên chuyển cả ba thời: quá khứ - hiện tại - vị lai. Chúng ta muốn phán xét một việc phải nhìn suốt ba thời, không nên cắt xén từng đoạn mà đoán định.

Đúng về mặt không gian, không một vật nào tự nó hình thành, phải do nhiều nhân duyên chung hợp; muôn vật trong vũ trụ đều liên hệ nương nhờ nhau, "cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không". Cái nhà không tự có, sở dĩ có là nhờ cây, gạch, ngói, xi măng, sắt, cát, v.v... Bao nhiêu điều kiện chung hợp lại. Nếu một trong những điều kiện quan trọng ấy thiếu, cái nhà khó thành tựu. Trong Kinh Phật, khi nói đến sự tương quan, tương duyên của vạn vật thường lấy bó lau làm thí dụ. Bó lau sở dĩ đứng vững được nhờ nhiều cây nương nhau, nếu ngã đi

một vài cây thì bó lau cũng phải ngã. Sự liên hệ chằng chịt giữa cuộc đời mật thiết nhau như thế.

Lý Nhân Quả, Nhân Duyên bao quát cả vũ trụ và nhân sinh, nhưng Phật giáo lấy nhân sinh làm đối tượng, nên hai thuyết lý này được áp dụng triệt để vào sự tu tập của con người. Người hiểu rõ lý Nhân Quả áp dụng vào sự tu tập bản thân sẽ được những đức tính tốt:

1- Can đảm không kêu than oán trách, khi gặp cảnh khổ đến với mình. Vì biết do nhân mình đã tạo trong hiện tại, hoặc quá khứ còn thừa.

2- Dũng tiến tu thiện, vì biết gieo nhân lành sẽ được hưởng quả lành.

3- Cẩn thận khi sắp làm, sắp nói, vì sợ gây nhân xấu sau chịu quả xấu.

4- Không ỷ lại, vì biết mọi việc do mình tạo nhân, mình hưởng quả không phải sức thiêng liêng nào ban.

5- Không kiêu căng trong cảnh giàu sang, vì biết nhờ nhân lành đời trước nên khởi hành động xấu sau này sẽ chịu quả khổ.

Người đạt được lý Nhân Duyên đối với xã hội có nhiều ý niệm hay:

1- Không ích kỷ, vì biết mình và người tương quan nhau, người khổ tức là mình khổ.

2- Không chán ghét xã hội muốn trốn tránh, vì biết mình không thể ly khai xã hội được.

3- Tích cực lợi tha, vì biết người tốt là mình tốt.

4- Không quá khổ đau khi thấy sự hoại diệt, vì biết có hợp phải có tan.

Biết nhận xét và áp dụng lý Nhân Quả, Nhân duyên như vậy là người có trí tuệ tự tạo cho mình một cuộc sống linh hoạt hợp lý.

C. Tụng niệm

Để thêm sức mạnh vào sự cải đổi bản thân người Phật tử nếu đủ phương tiện mỗi ngày dành ra 15 đến 20 phút đến trước bàn Phật tụng kinh niệm Phật, hoặc tham Thiền theo pháp quán ngũ đình tâm. Giờ phút tụng niệm phải chí thành khẩn thiết chuyên giữ 3 nghiệp thanh tịnh. Trọn ngày người tại gia lẫn lộn với trần tục làm sao khỏi dính vài vết nhiễm ô trong tâm niệm. Đến trước bàn Phật tụng niệm cốt gột rửa những vết nhơ ấy khiến tâm hồn được thanh tịnh. Trước khi tụng niệm, Phật tử mặc bộ y phục sạch sẽ, thấp hương, lên đèn thơm tho sáng suốt, tượng Phật ngự trên bàn tịch tịnh tôn nghiêm, bầu không khí thanh khiết này chuyển hóa tâm hồn trở thành thanh tịnh. Giờ phút tụng niệm trang nghiêm thành kính giúp ta thêm vững lòng tin và lãng quên mọi sự buồn đau gian khổ.

Nếu trường hợp không thể có bàn Phật mà không có thì giờ rảnh rỗi, mỗi ngày trước khi đi ngủ, Phật tử nên ngồi yên tịnh độ 5 đến 10 phút để kiểm điểm lại hành động trong ngày và tưởng nhớ 5 hạnh của Phật. Có thể, ta mới biết lỗi lầm mà tránh và cố gắng tiến lên theo các hạnh lành.

(Còn tiếp theo)



Bài ca cô gái Trường Sơn Tuệ Sỹ

*Nàng lớn lên giữa quê hương đỏ nát
Tay mẹ gầy mà đất sống hoang khô
Đàn em nhỏ áo chần không đủ ấm
Tuổi trăng tròn quanh má đọng sương thu*

*Nửa đêm lạnh tóc nàng hương khói nhạt
Bóng cha già thăm thăm tận u linh
Tuổi hai mươi mà đêm dài sương phụ
Ngọn đèn tàn tang trắng phủ móng mênh*

*Suốt mùa đông nàng ngồi thêu áo cưới
Đẹp duyên người mình vẫn phận rong rêu
Màu hoa đỏ tay ai nâng cánh bướm
Mà chân mình nghe cát bụi điều hiu*

*Vào buổi sáng sao mai mờ khói hận
Nghe quanh mình lang sói gọi bình minh
Đàn trẻ nhỏ dắt nhau tìm xác chợ
Tìm tương lai tìm rác rưởi mưu sinh*

*Từ những ngày Thái Bình Dương dậy sóng
Quê hương mình khô quặn máu thù chung
Nàng không mơ buổi chiều phơi áo lụa
Mơ Trường Sơn vờ vờ bóng anh hùng
Từ buổi ấy nghe tim mình thốn thứt
Nàng yêu người dâng trọn khối tình chung
Không áo cưới mà âm thầm chinh phụ
Không chờ mong mà ước nguyện muôn trùng
Rồi từ đó tóc thề cao ước nguyện
Nên bàn chân mòn đá sỏi Trường Sơn
Thân bé bỏng dập dề theo nước lũ
Suối rừng xa ánh mắt vọng hoa ngàn
Trường Sơn ơi bóng từng quân gạo nghề
Phận sản bìm lầy lất với hoàng hôn
Quê hương ơi mấy nghìn năm máu lệ
Đôi vai gầy dâng trọn cả mùa xuân*

Sài Gòn 80

Cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Tiến sĩ Alexander Berzin

Tùy theo truyền thống nào mà người ta có thể xem Đức Phật là một người bình thường đã đạt giải thoát nhờ nỗ lực phi thường, hay là một người đã giác ngộ trước đó và hiển lộ công hạnh 2500 năm trước đây để vạch ra đường tu giác ngộ. Ở đây, chúng ta sẽ nhìn vào cuộc đời của Đức Phật để xem mình có thể tạo được nguồn cảm hứng nào trên đường tu tâm linh.

Lời giới thiệu

Theo sự xác định niên đại truyền thống, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (*Shakya thub-pa*), còn được gọi là Đức Phật Cờ Đàm (*Gau-tama*), sống trong khoảng thời gian từ năm 566 đến 485 trước Công Nguyên ở miền Trung Bắc Ấn Độ. Các nguồn tài liệu về Phật giáo có rất nhiều bản tường thuật khác nhau về cuộc đời của Ngài, theo thời gian, lại có thêm những chi tiết dần dần xuất hiện. Vì những tài liệu văn học Phật giáo đầu tiên chỉ được viết sau ba thế kỷ từ khi Đức Phật nhập diệt, khó mà biết chắc độ chính xác của các chi tiết tìm thấy trong các bài tường thuật này. Hơn nữa, chỉ vì một số chi tiết trong dạng văn bản xuất hiện muộn hơn các chi tiết khác, ta không có đủ lý do để coi nhẹ giá trị của chúng. Nhiều chi tiết có thể đã được tiếp tục truyền miệng sau khi các chi tiết khác đã được viết ra.

Hơn nữa, các tiêu sử truyền thống của các đạo sư Phật giáo vĩ đại, gồm cả chính Đức Phật, thường được biên soạn vì mục đích giáo huấn, chứ không phải để lưu trữ tài liệu lịch sử. Cụ thể hơn, tiêu sử của các đạo sư vĩ đại đã được viết theo cách để giảng dạy và

truyền cảm hứng cho các Phật tử đang theo đuổi con đường tâm linh, đi đến sự giải thoát và giác ngộ. Vì vậy, để có được lợi lạc từ câu chuyện về cuộc đời của Đức Phật, chúng ta cần hiểu câu chuyện theo bối cảnh này và phân tích các bài học mà ta có thể học hỏi được từ đó.

Nguồn gốc tài liệu

Các nguồn tài liệu sớm nhất về cuộc đời của Đức Phật bao gồm, trong phạm vi kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy, một vài bản kinh bằng tiếng Pali từ *Kinh Trung A Hàm* (*The Collection of Middle -Length Discourses*, tiếng Pali: *Majjhima Nikaya*) và từ các tông phái Tiểu thừa khác nhau, một số bản kinh về Giới Luật, liên quan đến nội quy giới luật của tu viện. Tuy vậy, mỗi một bản kinh này chỉ nêu lên những mảnh nhỏ về cuộc đời của Đức Phật.

Bản tường thuật đầu tiên mở rộng hơn xuất hiện trong bộ thi phẩm Phật giáo vào cuối thế kỷ thứ hai trước Công Nguyên, như *Kinh Đại Sự* (*Great Matters*, tiếng Phạn: *Mahavastu*) của trường phái Đại Chúng Bộ (Mahasanghika school) thuộc Tiểu thừa. Tuy không thuộc về *Tam Tạng Kinh Điển* (*sDe-snod gsum*, tiếng Phạn: *Tripitaka, Three Baskets*), bản văn này đã bổ sung các chi tiết, ngoài *Tam Tạng Kinh Điển* (*sDe-snod gsum*, tiếng Phạn: *Tripitaka, Three Baskets*), chẳng hạn như Đức Phật sanh ra là thái tử trong một gia đình hoàng tộc. Một thi phẩm khác xuất hiện trong kinh văn của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ, thuộc về Tiểu thừa là: *Phổ*

Diệu Kinh (The Extensive Play Sutra, tiếng Phạn: Lalitavistara Sutra). Các bản kinh Đại thừa về sau của tác phẩm này (*rGya-cher rol-pa'i mdo*) đã mượn và trau chuốt thêm chi tiết dựa vào bản trước, ví dụ bằng cách giải thích rằng Đức Thích Ca Mâu Ni đã giác ngộ rất lâu từ trước, và việc hóa thân làm Thái Tử Tất Đạt Đa chỉ nhằm để chứng minh con đường đạt được giác ngộ, để hướng dẫn chúng sinh.

Cuối cùng, một số trong các bản tiểu sử này được đưa vào *Tam Tạng Kinh Điển*. Nội tiếng nhất là bản *Huyền Thoại về Cuộc Đời của Đức Phật (Deeds of the Buddha, Sangs-rgyas-kyi spyod-pa zhes-bya-ba'i snyan-ngag chen-po, tiếng Phạn: Buddhacarita)* do nhà thơ Ashvaghosha (*rTa-dbyangs*) viết vào thế kỷ thứ nhất của Công Nguyên. Các bản văn khác còn xuất hiện muộn hơn trong các Mật điển, như trong *Chakrasamvara ('Khor-lo bde-mchog)*. Ở đây, chúng ta tìm thấy sự tường thuật rằng trong khi xuất hiện như Đức Thích Ca Mâu Ni, thuyết giảng *Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa (Sutras on Far-Reaching Discriminating Awareness, Sher-phyin mdo Prajnaparamita Sutra, Perfection of Wisdom Sutra)*, Đức Phật đồng thời hóa thân thành Đức Kim Cương Trì (Vajradhara) và dạy Mật điển.

Từ mỗi bản tường thuật, chúng ta có thể học hỏi được điều gì đó và có được nguồn cảm hứng. Tuy nhiên, chủ yếu là ta hãy xem xét các bản văn mô tả Đức Phật lịch sử.

Đản Sinh, Cuộc Đời Niên Thiểu và Tâm Xả Ly

Theo những bản tường thuật sớm nhất thì Đức Thích Ca Mâu Ni (*Shakya thub-pa*) được sinh ra trong một gia đình chiến binh, quý tộc giàu sang ở nước Thích Ca

(Shakya), có thủ đô là thành Ca Tỳ La Vệ (*Kapilavastu, Ser-skya'i gnas*), nằm ở biên giới giữa Ấn Độ và Nepal ngày nay. Không có sự đề cập về việc Ngài sinh ra là thái tử trong một gia đình hoàng tộc. Chỉ trong những bản tường thuật sau này mới nói đến việc Ngài sinh ra là thái tử và có tên là Tất Đạt Đa (*Siddhartha, Don-grub*). Phụ thân ngài là Tịnh Phạn (Shuddhodana, *Zas gtsang-ma*). Trong các văn bản về sau, danh tánh mẫu thân của Ngài là Ma Gia (Maya-devi, *Lha-mo sGyu-' phrul-ma*) cũng xuất hiện, cũng như tường thuật về việc Đức Phật được thụ thai một cách thần kỳ trong giấc mơ, bà Ma Gia thấy con voi trắng sáu ngà đi vào bên hông bà và lời tiên tri của nhà hiền triết A Tư Đà (Asita), rằng đứa bé sẽ trở thành một ông vua vĩ đại, hoặc một nhà hiền triết cao quý. Về sau, cũng có việc mô tả sự đản sanh thanh tịnh của Đức Phật từ bên hông của mẹ ngài ở một nơi không xa thành Ca Tỳ La Vệ, trong vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini Grove, *Lumbi-na'i tshal*), việc Ngài bước đi bảy bước lúc đản sanh và nói “ta đã đến nơi”, cùng với cái chết của mẹ ngài sau khi sinh ra ngài.

Thời niên thiếu, Đức Phật sống một cuộc đời hoan lạc. Ngài lập gia đình và có một người con trai là La Hầu La (Rahula, *sGra-gcan 'dzin*). Trong những bản văn về sau có ghi tên người vợ của ngài là Da Du Đà La (Yashodhara, *Grags ' dzin-ma*). Tuy nhiên, lúc hai mươi chín tuổi, Đức Phật từ bỏ cuộc sống gia đình và di sản hoàng tộc của mình, trở thành một người tầm đạo lang thang hành khất (*dge-sbyong, tiếng Phạn: shramana*).

Điều quan trọng là hãy nhìn vào tâm xả ly của Đức Phật trong bối cảnh xã hội và thời điểm lúc bấy giờ. Khi trở thành người tầm đạo lang thang hành khất, Đức Phật đã

không bỏ rơi vợ con mình, để họ sống đơn độc trong nghèo đói. Chắc chắn là họ đã được gia đình đông đúc giàu có của Ngài chăm sóc. Hơn nữa, việc Đức Phật thuộc về đẳng cấp chiến binh có nghĩa là chắc chắn một ngày nào đó, Ngài sẽ phải rời khỏi gia đình để ra trận mạc. Gia đình của một người chiến binh phải chấp nhận điều này, vì đây là bổn phận của người đàn ông. Những chiến binh trong thời Ấn Độ cổ đại không hề mang theo gia đình của họ đến các doanh trại.

Mặc dù trận chiến có thể là để chống lại những kẻ thù bên ngoài, nhưng cuộc chiến thật sự là chống lại những kẻ thù bên trong chúng ta, và đây chính là cuộc chiến mà Đức Phật đã ra đi để chiến đấu. Đức Phật rời bỏ gia đình vì mục đích này, cho thấy đó là bổn phận của một người tâm đạo, hiến dâng cả cuộc đời mình để theo đuổi một mục đích. Tuy nhiên, trong thế giới hiện đại của chúng ta, nếu rời bỏ gia đình để trở thành người xuất gia và phát động trận chiến bên trong này, chúng ta cần phải bảo đảm rằng người nhà của mình sẽ được chăm sóc tốt. Điều này có nghĩa là không chỉ lo lắng cho nhu cầu của người hôn phối và con cái của mình, mà còn cho cha mẹ già của chúng ta nữa. Tuy nhiên, dù ta có rời bỏ gia đình hay không thì bổn phận của một Phật tử đi theo con đường tâm linh là làm giảm bớt đau khổ, bằng cách vượt qua sự say mê đối với các thú vui, như Đức Phật đã làm.

Để vượt qua nỗi khổ, Đức Phật muốn hiểu rõ bản chất của sinh, lão, bệnh, tử, tái sinh, buồn phiền và vô minh. Một thời gian sau, một bản văn mở rộng hơn về điều này xuất hiện, qua tình tiết về Xa Nặc, người đánh xe ngựa, đưa Đức Phật du hành một chuyến qua thành phố. Khi Ngài trông thấy người bệnh, người già, người chết và tu sĩ khô hạnh, Xa Nặc giải thích cho Ngài hiểu về những người này. Nhờ vậy, Đức Phật đã nhận định

rõ ràng nỗi khổ thật sự mà mọi người phải trải qua và phương cách khả dĩ để thoát khổ. Tình tiết liên quan đến việc nhận sự giúp đỡ của người đánh xe ngựa về con đường tâm linh tương quan với tình tiết về Arjuna trong cuốn *Bhagavad Gita (Srid-sgrub)*, nghe người đánh xe ngựa của Ngài là Krishna (**Dom-pa nag-po*) nói về sự cấp thiết đối với việc theo đuổi nghĩa vụ của một chiến binh như ngài, và chiến đấu trong một trận chiến đối nghịch với những người thân của Ngài. Trong cả hai trường hợp của Phật tử và tín đồ theo Ấn Độ giáo, chúng ta đều có thể thấy một ý nghĩa sâu sắc hơn của việc vượt qua khỏi những bức tường của cuộc sống thoải mái của mình, với những gì thân quen và không bao giờ từ bỏ bổn phận tìm ra chân lý. Trong mỗi trường hợp, có lẽ chiếc xe ngựa tiêu biểu cho cỗ xe của tâm thức dẫn đến sự giải thoát, và lời nói của người đánh xe thể hiện động lực thúc đẩy cỗ xe đó, cụ thể là chân lý về thực tại.

Tu Học và Giác Ngộ

Là một người độc thân lang thang tâm đạo, Đức Phật đã tu học với hai vị thầy về các phương pháp để đạt đến những mức độ định tâm khác nhau (*bsam-gtan*, tiếng Phạn: *dhyana*) và định vô sắc. Mặc dù Ngài đã có thể đạt đến các trạng thái sâu xa của định tâm hoàn hảo, không còn trải nghiệm nỗi khổ thô trọng, hay ngay cả hạnh phúc tầm thường của thế gian, nhưng ngài không thấy thỏa mãn. Những trạng thái tâm thức cao hơn này chỉ mang lại sự vui đi tạm thời, không phải là sự giải thoát vĩnh viễn đối với những cảm thọ ô trược, và chắc chắn không diệt được những nỗi khổ trầm luân, sâu xa hơn mà Ngài đã tìm cách vượt qua. Sau đó, Ngài hành trì pháp tu cực kỳ khổ hạnh với năm người bạn đồng tu, nhưng lối tu hành này cũng không loại bỏ được những vấn đề

sâu sắc hơn, liên quan đến sanh tử luân hồi bất không chế (*'khor-ba*, tiếng Phạn: *samsara*). Việc Đức Phật chấm dứt việc nhịn ăn sau sáu năm tu hành khổ hạnh bên bờ sông Ni Liên Thiên (Nairanjana River, *Chu-bo Nai-ranyja-na*), cùng với việc cô gái Tu Già Đa (Sujata, *Legs-par skyes-ma*) dâng cho Ngài một bát cơm sữa, chỉ xuất hiện trong các bản tường thuật về sau.

Đối với chúng ta, tâm gương của Đức Phật cho thấy ta không nên chỉ thỏa mãn với việc tĩnh tâm hoàn toàn, hay đạt được cảm giác “thăng hoa” nhờ thiền định, không kể đến những phương tiện nhân tạo như chất ma túy. Đi vào một trạng thái hôn mê sâu xa, hoặc hành hạ hay trừng phạt bản thân cũng không phải là giải pháp. Chúng ta phải đi trọn con đường dẫn đến sự giải thoát và giác ngộ, không nên thỏa mãn với những phương tiện tâm linh không thể đưa ta đến những mục tiêu này.

Sau khi từ bỏ lối tu khổ hạnh, Đức Phật đã ngồi thiền một mình trong rừng già để chiến thắng nỗi sợ hãi. Bên trong sự sợ hãi là tâm ái ngã và sự bám chấp vào “cái tôi” không thể hiện hữu, thậm chí chúng còn mạnh hơn thái độ thôi thúc tìm kiếm các thú vui và giải trí tiềm ẩn bên trong. Vì vậy, trong tác phẩm *Pháp Luân của Vũ Khí Sắc Bén* (*Blo-sbyong mtshon-cha'i 'khor-lo*) vào thế kỷ thứ 10 trước Công Nguyên, vị đạo sư người Ấn Độ Dharmarakshita (*Dharma-rakshi-ta*) đã sử dụng hình ảnh các con công đi lang thang trong rừng cây độc để tiêu biểu cho các vị bồ tát sử dụng và chuyển hóa những cảm xúc độc hại của tham sân si, để giúp họ vượt thoát tâm ái ngã và sự bám chấp lấy một “cái tôi” bất khả.

Sau nhiều công phu hành thiền, Đức Phật đã hoàn toàn giác ngộ lúc ngài ba mươi lăm

tuổi. Các bản tường thuật về sau còn cung cấp các chi tiết về việc Ngài giác ngộ dưới một cây bồ đề (byang-chub-kyi shing) ở Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya, rDo-rje gdan) ngày nay, sau khi đã ngăn chặn thành công các cuộc tấn công của Ma Vương (bDud). Vị Ma Vương ganh tỵ này đã cố gắng ngăn cản Đức Phật giác ngộ bằng cách biến hiện ra những hình ảnh đáng sợ hoặc cám dỗ, nhằm làm nhiễu loạn việc thiền định của Đức Phật dưới cội bồ đề.

Theo những bản tường thuật đầu tiên thì Đức Phật đã hoàn toàn giác ngộ bằng cách đạt được ba loại tri thức: tri thức toàn vẹn về tất cả các kiếp quá khứ của ngài, về nghiệp và sự tái sinh của tất cả chúng sinh, và Tứ Diệu Đế. Các bản tường thuật về sau còn giải thích rằng với việc giác ngộ, Đức Phật đã đạt được sự toàn trí.

Giảng Dạy và Thành Lập Tăng Đoàn

Sau khi thành tựu giải thoát và giác ngộ, Đức Phật đã ngần ngại về việc chỉ dạy cho người khác phương cách để đạt được những thành tựu như thế. Ngài cảm thấy rằng sẽ không có ai hiểu được điều này. Tuy nhiên, các vị trời Phạm Thiên (Brahma, *Tshang-pa*) và Đế Thích (Indra, *dBang-po*) đã khẩn nài xin Ngài chỉ dạy cho. Theo các giáo huấn của Bà La Môn mà sau đó phát triển thành Ấn Độ giáo, Phạm Thiên là vị trời sáng tạo ra vũ trụ và Đế Thích là Vua của chư Thiên. Trong lời khẩn cầu của mình, Phạm Thiên nói với Đức Phật rằng thế gian này sẽ phải chịu nhiều đau khổ triền miên nếu Đức Phật không giảng dạy, và ít nhất cũng có một số người sẽ hiểu được lời của Ngài.

Chi tiết này có thể là một yếu tố trào phúng cho thấy sự thù thắng của giáo huấn của Đức Phật, vượt qua các phương pháp truyền

thống tâm linh của Ấn Độ trong thời của ngài. Xét cho cùng, nếu ngay cả những chư Thiên cao trọng nhất còn công nhận rằng thế giới cần những lời dạy của Đức Phật, vì chính họ còn thiếu phương tiện để giúp chúng sinh vĩnh viễn chấm dứt nỗi khổ; thì chúng ta là những đệ tử bình thường, còn cần những giáo huấn này nhiều hơn nữa. Hơn nữa, trong hình tượng của Phật giáo thì Phạm Thiên tiêu biểu cho sự kiêu mạn. Niềm tin sai lầm của vị trời này cho rằng mình là bậc sáng tạo toàn năng, tượng trưng cho mẫu mực của niềm tin sai lầm vào tự ngã tồn tại như một “cái tôi” bất khả – cụ thể là một “cái tôi” có thể điều khiển hết mọi thứ trên đời. Niềm tin lầm lạc như vậy chắc chắn sẽ mang đến sự thất vọng và đau khổ. Chỉ có giáo huấn của Đức Phật về cách mỗi người chúng ta tồn tại như thế nào sẽ công hiến phương cách đưa đến sự chân diệt của nỗi khổ thật sự và nguyên nhân thật sự tạo khổ.

Chấp nhận lời yêu cầu của Phạm Thiên và Đế Thích, Đức Phật đã đến Sa Nặc (Sarnath) và ở Vườn Lộc Uyển (Deer Park, *Ri-dags-kyi gnas*, tiếng Phạn: *Mrgadava*), Ngài đã dạy Tứ Diệu Đế cho năm người đồng môn của mình trước đây. Trong hình tượng của Phật giáo, nai tượng trưng cho sự nhu hòa, vì vậy, Đức Phật đã giảng dạy một phương tiện nhu hòa, tránh các cực đoan của chủ nghĩa khoái lạc và chủ nghĩa khổ hạnh.

Chẳng bao lâu sau, một số thanh niên ở Ba La Nại (Varanasi, *Va-ra-na-si*) gần đó cũng gia nhập theo Đức Phật làm khất sĩ lang thang, giữ lối sống độc thân nghiêm ngặt. Cha mẹ của những người này trở thành những đệ tử tại gia và bắt đầu thí thực cho đoàn khất sĩ. Khi có người nào trong tăng đoàn đã được đào tạo đầy đủ và có đủ khả năng thì Đức Phật gửi người ấy ra ngoài giảng dạy cho người khác. Bằng cách này,

nhóm đệ tử khất sĩ theo Đức Phật nhanh chóng phát triển và chẳng bao lâu, họ đã định cư và hình thành những cộng đồng “tăng lữ” riêng biệt tại nhiều nơi.

Đức Phật đã tổ chức những cộng đồng tăng lữ này theo các nguyên tắc thực tiễn. Các tăng sĩ, nếu chúng ta có thể dùng thuật ngữ này ngay từ đầu, có thể nhận những ứng viên gia nhập cộng đồng, nhưng họ phải tuân theo một số giới hạn nhất định để tránh việc va chạm với chính quyền thế tục. Vì vậy, Đức Phật không cho phép các tội phạm, những người phục vụ cho hoàng gia như trong quân đội chẳng hạn, những nô lệ chưa được trả tự do, và những người mắc bệnh truyền nhiễm như phong cùi gia nhập vào cộng đồng tăng lữ. Hơn nữa, những ai dưới hai mươi tuổi cũng không được chấp nhận. Đức Phật muốn tránh bất cứ sự rắc rối nào và bảo đảm sự tôn kính của dân chúng đối với cộng đồng tăng lữ và Phật pháp. Điều này cho chúng ta thấy rằng, là đệ tử của Đức Phật, chúng ta cần tôn trọng những phong tục địa phương và hành động với lòng tôn trọng, để dân chúng có một ấn tượng tốt đẹp về đạo Phật và nhờ vậy, họ sẽ tôn trọng Phật giáo.

Không lâu sau đó, Đức Phật quay về vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha, *Yul ma-gadha*), nơi Bồ Đề Đạo Tràng tọa lạc. Ngài được Vua Tần Bà Sa La (Bimbisara, *gZugs-can snying-po*), người trở thành một thí chủ và đệ tử của Đức Phật, mời đến thủ đô, thành Vương Xá (Rajagṛha, *rGyal-po'i khab*) – ngày nay là Rajgir. Ở đó, những người bạn của Xá Lợi Phất (Shariputra, *Shari'i bu*) và Mục Kiền Liên (Maudgalyayana, *Mo'u dgal-gyi bu*) cũng gia nhập vào tăng đoàn đang lớn mạnh của Đức Phật và trở thành một số trong những đệ tử thân cận nhất của Ngài.

Trong vòng một năm sau khi đạt giác ngộ, Đức Phật đã trở về thành phố quê hương của Ngài là Ca Tỳ La Vệ, nơi con trai của Ngài là La Hầu La cũng gia nhập vào tăng đoàn. Trước đó, người em trai khác mẹ của Đức Phật là A Nan (*Nanda, dGa'-bo*) tuấn tú, cũng rời bỏ gia đình và gia nhập tăng đoàn. Phụ thân của Đức Phật, Vua Tịnh Phạn (*Shuddhodana*), rất buồn vì không còn ai nối dõi tông đường, nên nhà vua đã thỉnh cầu Đức Phật rằng trong tương lai, một người con trai trong gia đình phải có sự chấp thuận của cha mẹ mới được gia nhập tăng đoàn. Đức Phật hoàn toàn đồng ý. Điều tường thuật này cho thấy không phải Đức Phật tàn nhẫn với cha của mình, mà cho thấy tầm quan trọng trong việc tránh tạo ra ác cảm đối với đạo Phật, đặc biệt là trong gia đình của chúng ta.

Có một chi tiết xuất hiện sau này về việc Đức Phật gặp gỡ gia đình của Ngài là khi Ngài dùng thần thông để đến Cõi Trời Tam Thập Tam Thiên, hoặc theo một số tài liệu, là Cõi Trời Đâu Suất (*Tushita, dGa'-ldan*) để giảng dạy cho thân mẫu của Ngài, người đã tái sinh vào cõi này. Điều này cho thấy tầm quan trọng của lòng biết ơn và trả hiếu cho mẹ.

Sự Phát Triển của Tăng Đoàn

Các cộng đồng tăng lữ của Đức Phật buổi ban đầu còn nhỏ, không quá hai mươi người. Mỗi cộng đồng tự trị và tuân theo ranh giới được đặt ra cho đường đi khát thực của các tăng sĩ. Hành động và quyết định của mỗi cộng đồng được thực hiện theo cách bỏ phiếu nhất trí trong nhóm để tránh sự bất hòa. Không ai được đặt để là người có quyền hành duy nhất. Thay vào đó, Đức Phật đã chỉ dẫn cho tăng chúng xem chính giáo pháp là quyền lực. Ngay cả chính giới luật tăng

đoàn cũng có thể thay đổi, nếu thấy cần thiết, nhưng bất cứ sự thay đổi nào cũng phải dựa vào sự đồng thuận của cả cộng đồng.

Vua Tần Bà Sa La đã đề nghị Đức Phật chấp nhận tục lệ của các nhóm khát sĩ khác, chẳng hạn như của Kỳ Na giáo (*Jains, gCerbupa*), tổ chức lễ Phát Lô Sám Hối bốn kỳ mỗi tháng (*gso-sbyong, Skt. uposhadha*). Theo tục lệ này, các thành viên của cộng đồng tăng lữ sẽ tụ họp vào đầu mỗi quý trong mỗi tháng âm lịch để bàn luận về các giáo huấn. Đức Phật đã đồng ý, điều này cho thấy Ngài cởi mở với những đề nghị theo tục lệ của từng thời điểm. Thật ra thì Đức Phật đã tạo mô hình cho nhiều phương diện trong cộng đồng tâm linh và cấu trúc của các bài giảng của Ngài theo Kỳ Na giáo. Đại Càn Dũng (*Mahavira*), người sáng lập Kỳ Na giáo, đã sống trước Đức Phật khoảng nửa thế kỷ.

Không lâu sau đó, Xá Lợi Phất (*Shariputra*) đã yêu cầu Đức Phật thành lập quy định về giới luật tăng đoàn. Tuy nhiên, Đức Phật đã quyết định chờ cho tới khi những vấn đề cụ thể phát sinh rồi mới lập một lời thệ nguyện để tránh sự tái diễn của một trường hợp tương tự như thế. Đức Phật đã sử dụng đường lối này đối với cả hai loại hành vi, những hành vi phá hoại tự nhiên, có hại cho người nào phạm phải, và những hành vi đạo đức trung lập bị ngăn cấm đối với một số người trong một số trường hợp, vì một số lý do nào đó. Vì vậy, những giới luật (*'dharma, tiếng Phạn: vinaya*) này rất thực dụng và được hình thành đặc biệt, với mỗi quan tâm chính của Đức Phật là để tránh các vấn đề và không tạo ra hành vi phạm giới.

Dựa trên những giới luật này, Đức Phật lập ra việc tụng giới trong bốn kỳ tăng hội mỗi

tháng, cùng với việc chư tăng công khai thừa nhận bất kỳ sự phạm giới nào. Việc trục xuất ra khỏi tăng đoàn sẽ xảy ra đối với những vi phạm nghiêm trọng nhất, ngoài ra thì người phạm giới chỉ phải trải qua thời gian thử thách. Vào thời gian sau, các kỳ họp như thế được tổ chức hai lần mỗi tháng.

Tục lệ kế tiếp Đức Phật đề ra là việc an cư kiết hạ trong ba tháng mùa mưa (*ḍbyar-gnas*, tiếng Phạn: *varshaka*), trong suốt thời gian này, chư tăng phải ở một chỗ, tránh việc đi lại. Mục đích là để ngăn ngừa việc gây hại cho mùa màng khi chư tăng phải băng qua những cánh đồng, khi đường sá bị lũ lụt. Việc giữ gìn khóa an cư kiết hạ mùa mưa dẫn đến việc thiết lập các tu viện cố định. Một lần nữa, sự phát triển này xảy ra là để tránh bất kỳ sự tổn hại nào cho cộng đồng cư sĩ và có được sự tôn trọng của họ. Việc xây dựng các tu viện cố định cũng được chấp thuận vì đó là điều thực tế.

Bắt đầu từ khóa an cư kiết hạ mùa mưa lần thứ hai trở đi, Đức Phật đã trải qua hai mươi lăm mùa an cư kiết hạ ở rừng Kỳ Viên (*Jetavana*, *rGyal-bu rgyal-byed-kyi tshal*) bên ngoài Xá Vệ (*Shravasti*, *gNyan-yod*), thủ đô của vương quốc Câu Tát La (*Koshala*, *Ko-sa-la*). Ở đây, thương nhân Cấp Cô Độc (*Anathapindada*, *mGon-med zas-sbyin*) đã xây một tu viện cho Đức Phật và các tăng chúng của Ngài, và Vua Ba Tư Nặc (*Prasenajit*, *rGyal-po gSa-rgyal*) cũng bảo trợ thêm cho tăng đoàn. Tu viện tại Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên (*Jetavana*) là nơi nhiều sự kiện lớn đã xảy ra trong đời Đức Phật. Sự kiện nổi tiếng nhất là việc Ngài đánh bại các vị đạo trưởng của sáu trường phái ngoại đạo lớn vào thời của Ngài, trong một cuộc thi triển thần thông.

Ngày nay, không ai trong chúng ta có thể thực hiện những thần thông điều luyện. Tuy nhiên, việc Đức Phật sử dụng thần thông thay vì dùng lập luận để đánh bại các đối thủ của Ngài cho thấy rằng khi tâm trí của kẻ khác không cởi mở với lý luận, thì cách tốt nhất để thuyết phục họ về giá trị của sự hiểu biết của bản thân là chứng minh cho họ thấy trình độ thực chứng bằng việc làm và hành vi của mình. Có một câu ngạn ngữ trong tiếng Anh: “Hành động có tiếng vang lớn hơn lời nói”.

Thành Lập Ni Đoàn

Trong sự nghiệp hoằng hóa sau này của Đức Phật, Ngài đã thiết lập một cộng đồng nữ tu ở Tỳ Xá Ly (*Vaishali*, *Yangs-pa-can*), theo lời thỉnh cầu của người di của Ngài là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (*Mahaprajapati*, *sKye-dgu'i bdag-mo chen-mo*). Lúc đầu, Ngài miễn cưỡng với việc khởi xướng một ni đoàn như vậy, nhưng rồi Ngài quyết định việc đó cũng có thể thực hiện được, nếu Ngài lập nhiều giới nguyện hơn cho chư ni, so với chư tăng. Khi làm như vậy, Đức Phật không có ý cho rằng nữ giới ít giữ kỷ luật hơn nam giới và cần phải điều phục tâm nhiều hơn bằng cách giữ nhiều giới hơn. Đúng hơn là Ngài e ngại việc thành lập một ni đoàn sẽ mang lại tai tiếng và giáo pháp của Ngài sẽ sớm chấm dứt. Trên hết, Đức Phật muốn tránh sự bất kính của quần chúng khắp nơi, vì vậy, ni đoàn cần phải vượt qua bất cứ sự nghi ngờ nào về các hành vi vô đạo đức.

Tuy nhiên, nói một cách tổng quát thì Đức Phật đã ngần ngại trong việc thành lập giới luật và sẵn sàng cho xóa bỏ một số quy luật nhỏ hơn, nếu như chúng được xem là không cần thiết. Chính sách của Ngài cho thấy sự năng động của hai chân lý – chân lý sâu xa nhất và vẫn tôn trọng chân lý quy ước phù

hợp với phong tục của địa phương. Mặc dầu trong chân lý sâu xa nhất thì không có vấn đề gì với việc lập ni đoàn; tuy nhiên, để tránh cho thường dân xem nhẹ Phật giáo thì cần phải có thêm giới luật cho chư ni. Theo chân lý sâu xa nhất thì dù xã hội có nói gì cũng không thành vấn đề; tuy nhiên, theo chân lý quy ước thì việc cộng đồng Phật giáo xứng đáng được công chúng kính trọng và tin tưởng là điều quan trọng. Vì vậy, trong thời đại và xã hội tân tiến, ở những nơi có thể có sự bất kính đối với đạo Phật nếu như có bất kỳ thành kiến nào xảy ra đối với chư ni hay phụ nữ nói chung, hoặc đối với bất kỳ nhóm người thiểu số nào vì phong tục của Phật giáo, thì noi theo tinh thần của Đức Phật, chúng ta sẽ sửa đổi những phong tục đó, để chúng phù hợp với tiêu chuẩn của thời đại.

Sau cùng, lòng khoan dung và bi mẫn là những nguyên tắc then chốt trong giáo huấn của Đức Phật. Thí dụ, Ngài đã khuyến khích các Phật tử mới, những người trước đây đã hỗ trợ cộng đồng tôn giáo khác, nên tiếp tục việc hỗ trợ này. Trong tăng thân cũng thế, Ngài cũng chỉ bảo các thành viên phải chăm sóc lẫn nhau. Ví dụ, nếu một vị tăng bị bệnh thì các vị tăng khác phải chăm sóc cho người đó, bởi vì tất cả đều là thành viên của gia đình Phật tử. Đây cũng là một giới luật quan trọng đối với tất cả các Phật tử tại gia.

Phương Pháp Giảng Dạy của Đức Phật

Đức Phật dạy mọi người vừa bằng tấm gương sống của Ngài, vừa bằng các chỉ giáo của Ngài. Về các chỉ giáo, Ngài áp dụng hai phương pháp, tùy vào lúc Ngài đang thuyết giảng cho một nhóm hay một cá nhân. Trước các nhóm thính chúng, Đức Phật sẽ giảng giải theo hình thức thuyết pháp, thường lặp lại từng điểm với những từ ngữ khác nhau,

để thính chúng có thể nhớ kỹ hơn. Tuy nhiên, khi ban chỉ giáo cho các cá nhân, thường là sau buổi thọ trai mà một gia đình nào đó đã thỉnh mời Ngài và tăng chúng của Ngài, Đức Phật sẽ sử dụng cách tiếp cận khác. Ngài không bao giờ phản đối hay thách thức quan điểm của người nghe, mà sẽ chấp nhận lập trường của họ và nêu ra những câu hỏi để giúp người nghe làm sáng tỏ tư tưởng của họ. Bằng cách này, Đức Phật dẫn dắt người nghe cải thiện lập trường của họ và dần dần đạt được sự hiểu biết sâu xa hơn về thực tại. Một ví dụ là việc Đức Phật dẫn dắt một người kiêu hãnh thuộc đẳng cấp tu sĩ Bà La Môn hiểu rằng tính ưu việt không bắt nguồn từ đẳng cấp người đó được sinh ra, mà từ việc phát triển những phẩm chất tốt đẹp của họ.

Một ví dụ khác nữa là lời chỉ dẫn của Đức Phật đối với một bà mẹ tuyệt vọng, người đã mang xác đứa con của mình tìm đến Đức Phật và van Ngài hãy giúp cho đứa bé sống lại. Đức Phật bảo bà mẹ hãy mang đến cho Ngài một hạt giống mù tạt từ một ngôi nhà mà cái chết chưa bao giờ xảy ra, rồi Ngài sẽ xem có thể làm được gì để giúp con của bà. Người đàn bà đó đi hết từ nhà nọ đến nhà kia, nhưng gia đình nào cũng đều có người đã chết. Dần dần, bà nhận ra rằng mọi người đều phải chết và nhờ vậy, bà đã có thể bình tâm đem đứa con của mình đi hỏa táng.

Phương pháp giảng dạy của Đức Thế Tôn cho chúng ta thấy rằng khi giúp người khác giải quyết vấn đề cá nhân, tốt nhất là đừng đối đầu với họ. Cách hữu hiệu nhất là giúp họ tự suy nghĩ cho chính họ. Tuy nhiên, đối với những nhóm người muốn học hỏi về giáo pháp thì chúng ta cần phải giải thích một cách thẳng thắn và rõ ràng.

Những Mưu Đò Chống Lại Đức Phật và

Ly Gián

Bảy năm trước khi Đức Phật nhập niết bàn, người em họ đố kỵ của Ngài là Đề Bà Đạt Đa (Devadatta, *Lhas-byin*) đã mưu đồ đoạt quyền lãnh đạo tăng đoàn của Ngài. Tương tự như thế, Thái Tử A Xà Thế (Ajatashatru, *Ma-skyes dgra*) cũng âm mưu soán ngôi của cha là Vua Tần Bà Sa La, người cai trị xứ Ma Kiệt Đà. Vì vậy nên hai người cùng nhau bày mưu lập kế. Thái Tử A Xà Thế tìm cách mưu sát Vua Tần Bà Sa La, và cuối cùng thì nhà vua từ bỏ ngai vàng, truyền ngôi lại cho con trai của mình. Thấy được sự thành công của Thái Tử A Xà Thế, Đề Bà Đạt Đa đã nhờ thái tử ám sát Đức Phật, nhưng mọi mưu kế sát hại Ngài đều thất bại.

Sau đó, Đề Bà Đạt Đa cố tâm lôi kéo tăng chúng rời xa Đức Phật bằng cách tuyên bố rằng mình “thánh thiện” hơn cả người anh họ của mình, và vì thế, đã đề nghị ra một hệ thống giới luật nghiêm ngặt hơn. Theo quyển “Thanh Tịnh Đạo” (*The Path of Purification, tiếng Pali: Visuddhimagga*) của đại sư Phật Âm (Buddhaghosa), một vị thầy của Phật Giáo Nguyên Thủy vào thế kỷ thứ Tư trước Công Nguyên, thì những đề nghị Đề Bà Đạt Đa đưa ra cho tăng sĩ bao gồm:

mặc y vá từ những vải rách,

chỉ mặc ba chiếc y mà thôi,

đi khất thực và không bao giờ nhận lời mời đi thọ trai,

không bỏ sót nhà nào khi đi khất thực,

dùng hết một lượt những thức ăn thọ bát được

chỉ ăn từ bình bát của mình

từ chối mọi thực phẩm khác,

chỉ sống trong rừng,

sống dưới tàng cây,

sống ngoài trời, không ở trong nhà,

chủ yếu là sống ở những khu mộ địa,

hài lòng với những nơi trú ngụ nào mình tìm được trong khi đi từ nơi này đến nơi khác,

ngủ ngoài, không bao giờ được ngủ nằm

Đức Phật nói rằng nếu tăng chúng nào muốn áp dụng thêm những giới luật này thì cũng được, nhưng Ngài không buộc ai phải làm như thế. Tuy vậy, một số tăng sĩ của Ngài đã chọn đi theo Đề Bà Đạt Đa, rời bỏ tăng đoàn của Đức Phật và lập tăng thân riêng của họ.

Theo Phật Giáo Nguyên Thủy thì các giới luật phụ trội do Đề Bà Đạt Đa đặt ra được gọi là mười ba hạnh đầu đà (*tiếng Pali: dhutanga*). Truyền thống chư tăng sống trong rừng vẫn còn được tìm thấy, ví dụ ở Thái Lan ngày nay, dường như phát xuất từ lối thực hành này. Ngài Đại Ca Diếp (Mahakashyapa, ‘*Od-bsrung chen-po*), đệ tử của Đức Phật, là hành giả nổi tiếng nhất về việc tuân theo giới luật nghiêm khắc này. Nhiều hình thức của giới luật này cũng được các vị khất sĩ (*tiếng Phạn: sadhu*) tuân theo, trong truyền thống Ấn Độ giáo. Việc thực hành của họ dường như là sự tiếp nối truyền thống của các khất sĩ lang thang tầm đạo vào thời Đức Phật.

Đại thừa có một danh mục tương tự về mười hai hạnh đầu đà đặc thù (*sbyangs-*

pa'ispaceyon-tan, tiếng Phạn: dhutaguna). Danh mục này bỏ đi điều “không bỏ sót nhà nào khi đi khất thực”, thêm vào điều “mặc y đã bị vứt bỏ trong thùng rác”, gộp chung hai điểm “đi khất thực” và “chỉ ăn từ bình bát của mình” vào thành một. Các đại thành tựu giả Mật tông (*grub-thob chen-po, tiếng Phạn: mahasiddha*) của truyền thống Ấn Độ sau này đã tuân theo đa số những giới luật này. Các vị này có mặt trong cả hai tôn giáo, Phật giáo Đại thừa và Ấn Độ giáo.

Việc tách ra khỏi truyền thống Phật giáo đã được củng cố, rồi thành lập một tăng đoàn khác – ví dụ, trong thời kỳ hiện đại, việc thành lập một trung tâm Phật giáo riêng biệt – không phải là vấn đề. Hành động này, tự bản thân nó không tạo ra một “sự ly gián trong cộng đồng tăng sĩ”, một trong ngũ nghịch (*mtshams-med lnga*). Tuy nhiên, Đề Bà Đạt Đa đã tạo ra sự ly gián và phạm vào một trọng tội như thế, bởi vì nhóm tăng sĩ tách ra và đi theo ông đã nuôi một ác ý tột cùng đối với cộng đồng tăng lữ của Đức Phật và chỉ trích họ kịch liệt. Theo một vài bản tường thuật thì ý đồ ly gián xấu xa này đã kéo dài đến vài thế kỷ.

Việc tường thuật về sự ly gián này cho thấy Đức Phật cực kỳ khoan dung và không phải là người theo chủ nghĩa cơ bản. Nếu đệ tử của Ngài muốn áp dụng giới luật nghiêm khắc hơn những gì Ngài đã đặt ra cho họ thì điều đó cũng không sao; và nếu họ không muốn thì cũng được. Không ai bị bắt buộc phải thực hành những gì Đức Phật đã dạy. Ngay cả nếu một vị tăng hay vị ni nào muốn rời khỏi giáo đoàn thì cũng được. Tuy vậy, điều vô cùng tiêu cực là việc chia rẽ cộng đồng Phật giáo, đặc biệt là tách rời cộng đồng tăng ni thành hai hoặc nhiều nhóm, trong đó một nhóm hay cả hai lại có ác ý tột

cùng với nhau, cố tâm làm mất uy tín hay hủy hoại nhau. Ngay cả việc tham gia vào một trong những bè phái xung đột này sau đó và tham dự vào chiến dịch thù hận đối với phe kia là điều cực kỳ có hại. Tuy nhiên, nếu một trong những nhóm này tham gia vào hành động phá hoại hoặc gây nguy hại, hay áp dụng giới luật tai hại, thì lòng từ bi nơi bạn sẽ kêu gọi mọi người cảnh giác về mối nguy hiểm khi gia nhập vào nhóm đó. Tuy nhiên, động cơ của bạn khi làm việc này phải không bao giờ trộn lẫn với tâm sân, hận, hoặc ý muốn trả thù.

Đức Phật Nhập Diệt

Mặc dù khi đã thành tựu giải thoát, Đức Phật đã vượt qua cái chết bình thường thiếu sự không chê; tuy nhiên, ở tuổi tám mươi mốt, Đức Phật quyết định rằng việc dạy cho các đệ tử của Ngài hiểu về lẽ vô thường sẽ là điều lợi lạc, và Ngài đã rời bỏ thân xác của mình. Trước khi thực hiện điều này, Ngài đã cho thị giả của Ngài là A Nan (*Ananda, Kun-dga'-bo*) một cơ hội để thỉnh cầu Ngài sống và giảng dạy lâu hơn, nhưng A Nan đã không hiểu được sự gợi ý của Đức Phật. Điều này cho thấy rằng một vị Phật chỉ giảng dạy khi có sự thỉnh cầu, và nếu không ai thỉnh cầu hoặc quan tâm nữa thì Ngài sẽ đi nơi khác, nơi nào Ngài có thể tạo nhiều lợi lạc hơn. Sự hiện diện và giáo huấn của một vị thầy tùy thuộc vào các đệ tử.

Thế rồi ở Câu Thi Na (*Kushinagara, Ku-sha'i grong-khyer, gNas rtsva-mchog*), tại nhà của Thuần Đà (*Chunda*), Đức Phật lâm trọng bệnh sau khi thọ dụng bữa ăn do vị thí chủ này cúng dường Ngài và nhóm tăng sĩ của Ngài. Trong giờ phút cuối cùng, Đức Phật nói với các tăng sĩ rằng nếu họ có điều gì nghi ngờ, hoặc có những thắc mắc chưa có câu trả lời, thì họ nên dựa vào các giáo huấn

của Ngài và nguyên tắc giới luật của họ. Những điều đó giờ đây sẽ là thầy của họ. Vì vậy, Đức Phật đã chỉ rõ rằng mỗi người phải giải đáp thắc mắc của mình từ những giáo huấn đó. Không một ai có thẩm quyền tuyệt đối để đưa ra câu trả lời. Thế rồi Đức Thế Tôn nhập diệt.

Thuần Đà đã hoàn toàn quần trí khi nghĩ rằng mình đã đầu độc Đức Phật. Nhưng A Nan đã an ủi vị gia chủ này, nói rằng thật ra ông đã tạo nghiệp lực thiện hảo to lớn, hay “công đức” lớn khi cúng dường cho Đức Phật bữa ăn cuối cùng, trước khi Ngài nhập diệt.

Lễ trà tỳ đã được cử hành cho Đức Phật, và xá lợi của Ngài được an vị trong các bảo tháp – đài kỷ niệm chứa đựng thánh tích – đặc biệt ở những nơi trở thành bốn thánh địa hành hương lớn cho Phật tử:

Lâm Tỳ Ni, nơi Đức Phật đản sanh,
Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đạt giác ngộ,
Sa Nặc, nơi Ngài ban Giáo Pháp đầu tiên,
Câu Thi Na, nơi Ngài nhập diệt.

Kết Luận

Những truyền thống Phật giáo khác nhau có những sự tường thuật khác nhau về cuộc đời của Đức Phật. Sự khác biệt đó cho thấy mỗi truyền thống quan niệm như thế nào về Đức Phật và những gì ta có thể học được từ tấm gương của Ngài.

Những văn bản Tiểu thừa chỉ nói về Đức Phật lịch sử. Bằng cách nêu gương Ngài đã tu tập miên mật ra sao để đạt được giác ngộ, chúng ta sẽ học hỏi cách tự nỗ lực tu hành.

Theo văn bản tổng quát của Đại Thừa thì

Đức Phật đã đạt giác ngộ từ nhiều a tăng kỳ kiếp trước. Bằng cách thị hiện một cuộc đời với mười hai hạnh giác ngộ, Ngài đã dạy chúng ta rằng việc giác ngộ đòi hỏi sự tu tập mãi mãi vì lợi ích của tất cả chúng sinh.

Theo bản tường thuật của Tỏi Thượng Du Già Mật Điện (anuttarayoga tantra), thì Đức Phật thị hiện là Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa (*The Sutra on Far-reaching Discriminateing Awareness, The Prajnaparamita Sutras*), đồng thời vừa là Đức Kim Cang Trì (Vajradhara) giảng dạy Mật điện. Điều này cho thấy rằng pháp tu Mật tông hoàn toàn dựa vào giáo huấn Trung Luận (Madhyamaka) về không tướng (voidness).

Vì vậy, chúng ta có thể học hỏi nhiều điều hữu ích từ mỗi một văn bản về cuộc đời của Đức Phật, và có được nguồn cảm hứng ở nhiều mức độ khác nhau.

Tóm tắt

Các truyền thống Phật giáo có sự tường thuật khác nhau về cuộc đời của Đức Phật. Sự khác biệt này cho thấy cách mỗi một truyền thống nhận thức về một vị Phật và chúng ta có thể học hỏi được điều gì từ tấm gương của ngài. Lối giải thích của Tiểu thừa chỉ nói về Đức Phật lịch sử. Nhờ sự miêu tả cách Đức Phật đã tu tập miên mật để đạt giác ngộ mà ta hiểu rằng ngay cả người thường như chúng ta cũng có thể làm như vậy, và ta sẽ nỗ lực tu tập. Theo lối giải thích chung của Đại thừa thì Đức Phật đã đạt giác ngộ nhiều a tăng kỳ kiếp trước đó. Nhờ hiện lộ cuộc đời với 12 công hạnh giác ngộ, ngài đã dạy cho ta thấy mình phải phụng sự mãi mãi vì lợi lạc của tất cả chúng sinh, để

đạt được giác ngộ. Theo lối giải thích của Vô Thượng Du Già Mật Điện thì Đức Phật đã hiển lộ làm Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết Bát Nhã Tâm Kinh, đồng thời cũng là Đức Kim Cang Trì thuyết Mật điện. Điều này cho thấy pháp tu Mật điện hoàn toàn dựa trên giáp pháp Trung Quán về tánh Không. Vì vậy, ta có thể học hỏi nhiều điều hữu ích từ mỗi một cách giải thích về cuộc đời của Đức Phật, và tạo nguồn cảm hứng ở nhiều mức độ.

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Ba Bà Hoàng Hậu

Ngày xưa ngày xưa, có một ông vua trẻ. Đức vua cai trị một vương quốc giàu có xinh đẹp nhưng đẹp nhất có lẽ là ba bà hoàng hậu của đức vua.

Ba vị hoàng hậu này vừa có sắc vừa có tài nên cả ba đều được đức vua sủng ái như nhau. “Mỗi người có một vẻ, mười phen vẹn mười.”

Cho đến một hôm, nhà vua bỗng nảy ra một ý nghĩ: “Trong ba mỹ nhân này thế nào cũng có một người tuyệt diệu hơn hai người kia... Nhưng ta không tài nào nhận ra được, có lẽ vì nhìn mãi có quen mắt đi chăng? Hay là ta hỏi ý kiến bọn cung phi vậy.”

Đức vua bèn mở một cuộc trưng cầu dân ý tại hậu cung để tìm xem trong ba mỹ nhân ai là người đẹp nhất, kết quả cũng không lấy gì làm sáng sủa lắm vì ai cũng cho rằng cả ba vị hoàng hậu đều đẹp ngang nhau.

Nhà vua lại đem nội vụ ra bàn với đình thần. Kết quả cũng tương tự như trên. Quan tể tướng khuyên đức vua nên dừng cuộc khảo nghiệm lại vì e nó chẳng được lợi ích gì mà đôi khi lại mang đến hậu quả khó lường được. Thay vì nghe theo lời khuyên sáng suốt của vị trung thần lão thành ấy thì đức vua của chúng ta lại nổi cơn thịnh nộ, truyền lệnh cho quan tể tướng phải giải quyết cho xong công việc trong vòng ba hôm.

Sau một lúc im lặng, quan tể tướng kính cẩn thưa:

- Muôn tâu thần trộm nghĩ rằng bọn hạ thần chỉ sở trường về chuyện cung kiếm văn thơ... còn chuyện đẹp xấu, tướng hảo ra sao thì chắc phải nhường cho những vị bác sư. Kinh thành ta có một vị bác sư nổi tiếng. Hay là bệ hạ cho mời y vào y sẽ phân biệt rõ ràng hơn chăng?

Nhà vua nguôi giận. Một ông thầy bói được lập tức triệu vào cung để chiêm ngưỡng dung nhan ba người đẹp. Vị bác sư không chịu cho biết kết quả ngay mà xin khất lại ngày hôm sau để về “tra tự điển” lại.

Lão bác sư đi rồi, quan tể tướng bèn bỏ nhỏ với đức vua:

- Muôn tâu thánh thượng! Hạ thần trộm nghĩ rằng quý đức bà mỗi người một vẻ đẹp riêng, tùy theo nhãn quan và sở thích của từng người, ý kiến của chúng thần có thể bất đồng nhau, nhưng vì sợ uy quyền của đức bà nên bọn hạ thần không dám nói lên ý kiến của mình mà chỉ kết luận chung rằng cả ba đều tài sắc ngang nhau... Nếu thần không làm thì lão bác sư này cũng lâm vào một tình thế khó xử như bọn hạ thần nên lão

mới khắt lại vào ngày mai đó thôi!

- Thế thì Khanh giải quyết bằng cách nào?

- Muôn tâu bệ hạ giả mạo ba bức thư, ký tên của ba đức bà, hẹn lão ấy đến ba địa điểm riêng. Nếu y đến địa điểm nào thì đức bà ấy sẽ là người đẹp nhất.

- Hay lắm! Khanh hãy thi hành ngay cho trẫm.

Ba bức thư tức tức được gửi đi và lão bốc sư liền đi đến chỗ hẹn với bà hoàng đẹp nhất.

Đức vua truyền lệnh chém đầu lão thầy bói.

Và từ đó đức vua đặc biệt sủng ái vị hoàng hậu vào chung kết này. Hai bà hoàng hậu còn lại vô cùng tức tối, họ âm mưu với nhau dùng độc dược giết chết bà hoàng hậu đẹp nhất.

Chuyện bại lộ, đức vua truyền lệnh xử tử luôn hai hoàng hậu còn lại.

Ba vị hoàng hậu xinh đẹp nhất nước đều chết hết. Đức vua còn lại một mình để thấy hoàng cung sao mà trống trải lạnh lẽo, bất kể xuân hạ thu đông.



MÊN H MÔNG

Mên h mông là lúa khô giữa rừng người sa mạc
Đá sỏi thiếu tình mưa nắng chẳng xanh cây
Muôn chiết hồn thơ vài ba hạt muối
Đề biển ngàn thăm thăm chày qua đây.

Minh Đức Triều Tâm Ảnh



Ẩn Cư

Minh Đức - Triều Tâm Ảnh

*Chống gậy
về nơi non vắng
Tuổi già
tìm chốn ẩn cư
Núi rừng
chẳng tu chẳng chứng
Mây chiều
nắng sớm như như!*

VỀ bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

**Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252**

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368